

B.N.  
LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

VĂN-DÙNG

NGUYỄN GIÁO VIÊN TÚ-TÀI

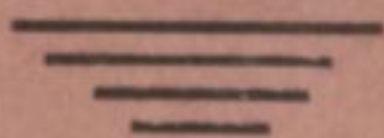


**PHÁP-VĂN**

**CẤP-TỐC**

(Theo Chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục)

**VOCABULAIRE FRANÇAIS RAPIDE**



NHÀ XUẤT - BẢN

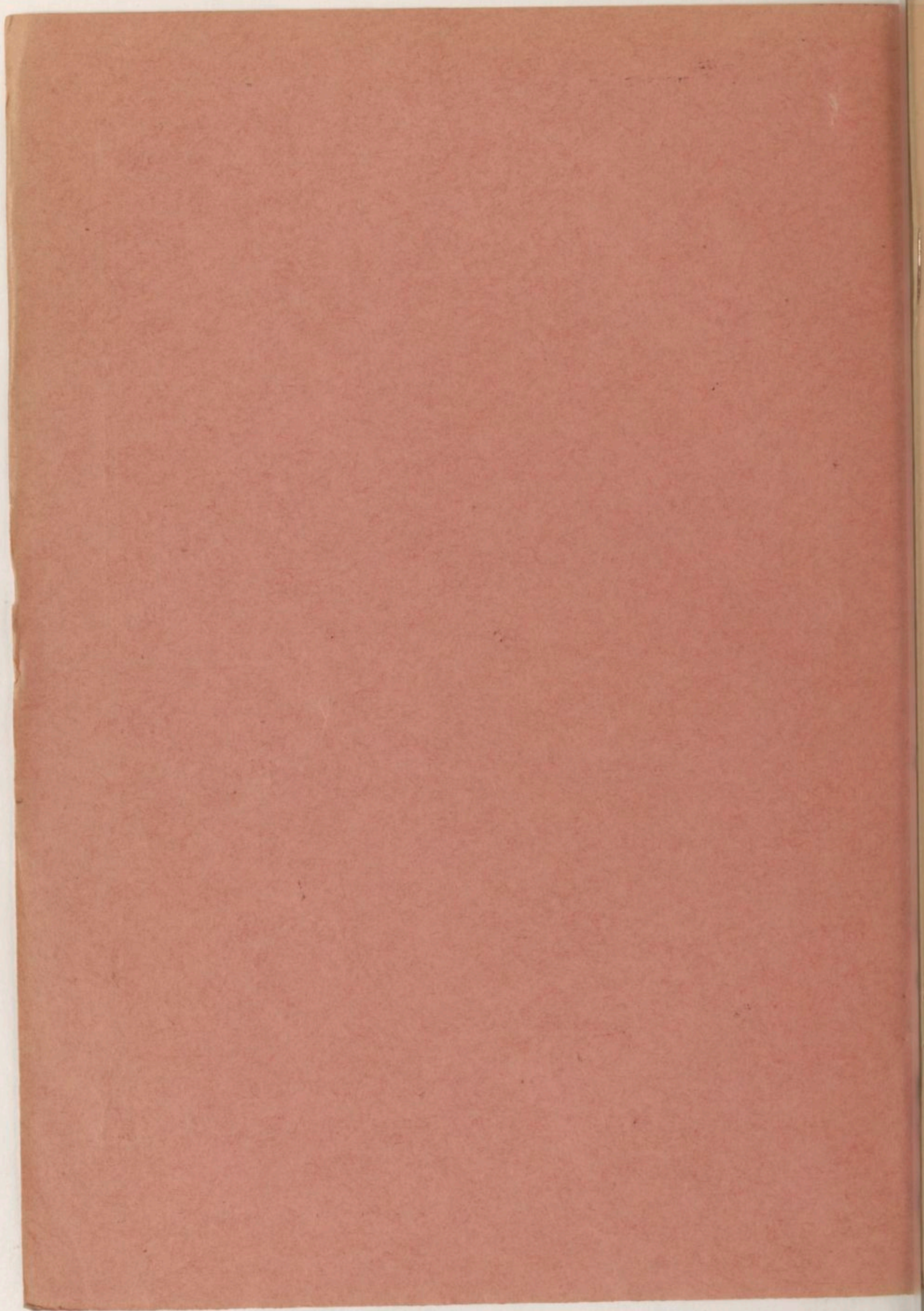
**YÊN-SO'N**

42, HÀNG THAN

(Giữ bản-quyền)

2633







LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA

---

MỘT NHÓM GIÁO-VIÊN

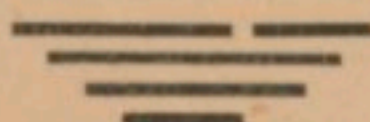


PHÁP-VĂN

CẤP-TỐC

(Theo chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục)

VOCABULAIRE FRANÇAIS RAPIDE



NHÀ XUẤT - BẢN **YÊN-SO'N** 42. HÀNG THAN  
(Giữ bản-quyền)

80 Ludo ch.  
2633



LOAN OFFICE

NO. 100-100

PAID

100-100

RECEIVED

100-100

100-100



# TỰA

Mặc-dầu một số lớn các sách dạy tiếng Pháp đã được xuất-bản tới nay, chúng tôi có thể thẳng-lhắn quả-quyết rằng :

Cuốn sách « Pháp-văn cấp-tốc » đây không phải là một cuốn sách dập theo khuôn-khổ cũ-rích của các sách đồ đề ra mắt các bạn.

Tác-giả những sách dạy Pháp-văn chẳng qua chỉ là đã cố-gắng rút kinh-nghiệm của các bậc tiền-bối với mục-đích làm cho sự học tiếng Pháp được phổ-thông dễ học và phương pháp của các tác-giả đó, chung-quy cũng chỉ luẩn-quẩn trong hai nguyên-tắc sau này :

1.) Lấy những bài-tập nói và đối-thoại làm căn-bản cho sự dạy-dỗ.

2.) Chỉ dạy tiếng Pháp bằng phương-thức trực-tiếp cổ-điển.

Cuốn sách « Pháp văn cấp tốc » này chuyên dùng để dạy những người mới học tiếng Pháp. Các nguyên-tắc giáo-khoa quy vào nhiều bài tập nói những câu tiếng Pháp rất thông-thường và phạm-vi sự học biết không vượt ngoài « danh-giới » mà người Việt ta từng sống hàng ngày.

Cuốn sách này có thể ví như một người dẫn-đạo, một cuốn chỉ-thức-thư (guide) nó là kết-tinh của bao nhiêu nhận-xét lượm lặt được trong nhiều năm, bao nhiêu kinh-nghiệm rút được trong nhiều giai-đoạn của một nhà sư-phạm từng dạy trên bốn mươi trường học ở Việt-Nam. Nó có khác nhiều



phương-pháp mà các bạn đã dùng đến nay. Không phải riêng vì nó chuyên về các câu học hỏi thường thức mà nhất bởi nó có thể làm cho các bạn học thủng ngay tiếng Pháp chẳng cần phải dùng đến tiếng mẹ đẻ, tiếng Việt ta nghĩa là không phải dịch nghĩa. Các bạn sẽ thấy trong những bài đầu cuốn «Pháp-văn cấp tốc» lời chỉ dẫn minh-bạch, khúc-triết về cách học từng bài mà tự-kỳ-chung đều đưa đến hai quan-điểm sau này :

A) Các bạn có thể trông thấy trước mắt hay đã trông thấy hàng ngày tên các đồ-vật, nhân-vật mà các bạn học nói.

B) Vừa thực-hành các cử-chỉ, vừa đọc theo cử-chỉ ấy bằng câu tiếng Pháp. Như thế có thể ghi nhớ lâu và quen tai, quen mồm.

Nếu bạn đọc áp-dụng đúng hai điểm này, các bạn sẽ mau lẹm được kết-quả rất mỹ-mãn.

Chúng tôi chia sách ra làm 5 trương thu nhặt những chữ thông-thường, xét ra có ích, thiết-thực để có thể đem dùng ngay trong sự giao-dịch với ngoại nhân hàng ngày.

Với một chút thông minh và kiên nhẫn, cuốn «Pháp-Văn Cấp-Tốc» này sẽ là một người bạn giúp ích cho bạn đọc không nhỏ, bạn sẽ chỉ trong mấy tháng đã thu-thái được một mở kiến-thức về Pháp-Văn khả-dĩ đủ dùng trong sự diễn-đạt ý-tưởng và hiểu-biết người khác nói với mình.

Làm tại Hà-nội ngày 23 tháng 3 năm 1950

Trưởng-giáo

Dương-Tự-Hương



# PHÁP-VĂN CẤP-TỐC

## VOCABULAIRE FRANÇAIS RAPIDE

### CHAPITRE 1 (ĐOẠN I)

#### PREMIERE LECON

#### (BÀI THỨ NHẤT)

#### Les objets (Những đồ vật)

##### Les outils de l'écolier (Các dụng-cụ học-trò)

Le crayon (cái bút chì)	Le plumier (Hộp đựng bút)
La gomme (Cái tẩy)	L'encre (Mực viết)
La règle (Cái thước kẻ)	La colle (hồ. cồn dán)
Le compas (Cái khuỷ)	Une feuille de papier (Một tờ giấy)
L'encrier (Lọ mực)	Un pinceau (Một bút lông)
Le porte-plume (Quần bút cán viết)	Un stylomine (Một bút chì máy)
La plume (ngòi bút)	Régler (kẻ dòng)
Le stylographe (Bút máy)	Ecrire (Viết)
Le papier-buvard (Giấy thấm)	Lire (Đọc)



Les livres (các quyển sách) — Copier (chép, viết)

Les cahiers (các vở) Sécher (làm khô thấm)

Un brouillon (Một quyển viết Tacher (Giấy vết bẩn  
giáp)

Une cartable (một cái cặp) — Effacer (sóa lau chùi)

Un crayon (một bút chì) — Une règle (một thước kẻ). Une  
ardoise (Một bảng đá đen) — Une gomme (Một hòn tẩy) — Je  
règle (Tôi kẻ dòng) — J'efface (Tôi xóa)

### 1 — a) **Conversation** (Đối thoại, nói chuyện)

Voici un crayon, (Đây là một bút chì) — Voilà une règle (Kia  
đó kia (là một thước kẻ) — Où est ton ardoise ? (Bảng đá  
đen của anh đâu ?) — Où est sa gomme ? (Hòn tẩy nó ở đâu ?)  
— Voici mon ardoise (đây là bảng đen của tôi) — Voici ma  
gomme (Đây là hòn tẩy của tôi) Où est ton crayon ? (Bút chì  
anh đâu ?) — Voilà mon crayon. (Đó (kia) là bút chì của tôi)

## 2. — **Conjugaison** (Cách chia động-từ)

Je trace la ligne avec mon crayon (Tôi vạch dòng (đường  
thẳng) bằng bút chì của tôi)

Tu traces la ligne avec sa règle (Anh kẻ một đường bằng  
thước kẻ của anh)

Il trace la ligne avec son crayon (Nó (hắn) kẻ một dòng bằng  
bút chì của nó)

Nous traçons la ligne avec nos crayons (Chúng ta (tôi) kẻ một dòng  
bằng bút chì của chúng ta)

Vous tracez la ligne avec vos règles (Các ông (bà, anh) kẻ một  
dòng bằng thước kẻ của  
các ông)



Ils tracent la ligne avec leurs crayons (*Chúng họ(nó) kẻ một dòng  
(bằng bút chì của chúng nó)*)

### 3° — Construction des phrases (**Phép tập làm câu**)

J'écris sur mon ardoise avec mon crayon (*Tôi viết trên bảng  
đá bằng bút chì của tôi*)

J'écris sur le tableau avec de la craie (*Tôi viết trên bảng bằng  
phấn*)

Tu écris sur le cahier avec la plume (*Anh viết lên vở bằng  
ngòi bút*)

Je tache mon livre (*Tôi dấy bẩn (làm bẩn)  
quyển sách tôi*)

Il efface la tache avec la gomme (*Nó xóa vết bẩn bằng hòn  
tẩy*)

Ba, tu taches ton cahier (*Ba, anh dấy bẩn quyển  
vở anh*)

Effaces la tache. (*Sóa vết bẩn (dấy bẩn) đi*)

Je prends ma gomme (*Tôi cầm hòn tẩy tôi*)

Hai, que fait Ba ? (*Hai, anh Ba làm gì vậy*)

Ba prend son ardoise (*Ba cầm cái bảng đá của  
nó*)

Il efface la tache (*Nó xóa vết bẩn*)

### 4. — Exercice (**Bài tập**)

Đặt những chữ vào các chấm để thành câu cho đúng nghĩa :

Je trace la... avec mon crayon. Mon... sert à tracer de lignes.

Ba efface la... avec la gomme. Ma... sert à effacer.

Nam tache son... Le... de Tur est taché.



Tu écris sur le... avec de la craie. Je prends la... pour écrire sur le tableau.

Je prends mon... pour écrire. J'écris sur mon ardoise avec de la...

x

x

x

## DEUXIEME LECON

### BÀI THỨ HAI

---

Un encrier (*Một lọ mực*) — De l'encre (*Mực viết*) — Une plume (*Một ngòi bút*) Un porte-plume (*Một quản bút*) Un cahier (*Một quyển vở*) — Ecrire (*Viết*) Nettoyer (*lau rửa*) — Montrer (*chỏ, chỉ, dỏ cho xem*) Prendre (*Cầm*) — Ouvrir (*Mở*)

1 — a) Voici un encrier (*Đây là lọ mực*) — Voici de l'encre (*Đây là mực*) — Voici une plume (*Đây là một ngòi bút*) — Voilà un porte-plume (*Kia (đó) là một quản bút*) Où est ton cahier ? (*Quyển vở của anh ở đâu*) — Voici mon cahier (*Đây quyển vở của tôi.*)

b) Où est ton encrier ? (*Lọ mực, anh đâu ?*) — Voici mon encrier (*đây lọ mực của tôi*) — Montre de l'encre (*chỏ (dỏ xem) mực viết*) — Voici de l'encre (*Mực đây !*) — Où est ta plume ? (*ngòi bút anh ở đâu ?*) — Voici ma plume (*đây ngòi bút của tôi*) — Où est ton porte-plume ? (*Quản bút anh ở đâu ?*) — Voilà son porte-plume (*kia là quản bút của nó*)

### 2 — Conjugaison. (Chia động-từ)

Je nettoie l'encrier (*tôi rửa lọ mực*)

Tu nettoies L'encrier (*anh rửa lọ mực*)

Il nettoie l'encrier (*anh rửa lọ mực*)



Nous nettoions l'encrier (*chúng ta (tôi) rửa lọ mực*)

Vous nettoyez l'encrier (*chúng anh rửa lọ mực*)

Ils nettoient l'encrier (*chúng nó (họ) rửa lọ mực*)

X  
X X

Je prends le cahier (*tôi cầm quyển vở*)

Tu prends le cahier (*anh cầm quyển vở*)

Il prend le cahier (*nó cầm quyển vở*)

Nous prenons le cahier (*chúng ta (tôi) cầm quyển vở*)

Nous prenez le cahier (*các ông (anh) cầm quyển vở*)

Ils prennent le cahier (*chúng nó (họ) cầm quyển vở*)

### 3 - Construction des phrases (cách làm câu)

J'écris sur mon cahier avec une plume (*tôi viết lên vở bằng  
ngòi bút*)

Tu écris sur le tableau avec de la craie (*anh viết lên bảng  
bằng phấn*)

Prenez vos cahiers : ils sont sales (*các anh cầm lấy các  
vở, nó thì bẩn*)

Ouvrez vos cahiers ; nous ouvrons nos cahiers (*mở các vở ra ;  
chúng tôi mở những vở chúng tôi*)

Prenez vos porte-plumes (*các anh cầm các quăn bút*)

Nous prenons nos porte-plumes (*chúng tôi cầm các quăn bút*)

Ecrivez sur vos cahiers (*các ông (anh) viết lên các vở  
của các ông (anh)*)

Nous écrivons sur nos cahiers (*chúng tôi viết lên các vở  
của chúng tôi*)



#### 4 — Exercice — (Bài tập)

Đặt vào các chấm các chữ thích-hợp cho đúng câu :

Je nettoie... Il y a de... dans l'encrier.

J'écris sur mon... avec une plume. J'écris avec une...

J'ouvre le... pour lire. Je prends de... dans l'encrier.

Nous écrivons sur nos .. avec de l'encre.

### TROISIEME LECON

#### (BÀI HỌC THỨ BA)

Un livre (một quyển sách) — Une lettre (một chữ, một cái thư)

Une page (một trang) — Une feuille de papier (một tờ giấy) —

Une image (một hình vẽ một cái ảnh) — Lire (đọc) — Ranger (xếp, để cho thư tự, giòng-lối). Compter (đếm : đọc là công lê).

1 — a) Voici un livre (Đây là quyển sách) — Voici mon livre (Đây là quyển sách tôi) — Voici ton livre (Đây là quyển sách anh) — Où est ta lettre ? (Cái chữ (thư) của anh ở đâu ?) —

Montre ton livre (Anh chỉ (cho xem) quyển sách của anh) — Voici mon livre (Đây là quyển sách tôi)

Montre une page de ton livre (Anh chỉ (dơ cho xem) một trang trong quyển sách của anh)

Voici une page de mon livre (Đây một trang của quyển sách tôi).

Montre une image (chỉ một cái ảnh) — Voici une image (Đây một cái ảnh)

Montre une lettre dans ton livre (chỉ một chữ trong quyển sách của anh)

Voilà une lettre (kia (nọ) là một chữ đấy.)



Compte trois lettres (*Anh đếm ba chữ đi*) — Je compte trois lettres (*Tôi đếm ba chữ*)

## 2. — Conjugaison. — (chia động từ)

Je lis (*Tôi đọc*) Je range les livres dans l'armoire (*Tôi xếp (dọn) các sách vào trong tủ*)

Tu lis (*Anh đọc*) Tu ranges les livres dans l'armoire (*Anh xếp các sách vào trong tủ*)

Il lit (*Nó đọc*) Il range les livres dans l'armoire (*Nó xếp các sách vào trong tủ*)

Nous lisons (*Chúng ta đọc*) Nous rangons les livres dans l'armoire (*Chúng tôi (ta) xếp các sách vào trong tủ*)

Vous lisez (*Các ông (anh) đọc*) Vous rangez les livres dans l'armoire (*Các (ông bà, anh) xếp các sách vào trong tủ*)

Ils lisent (*Chúng nó (họ) đọc*) Ils rangeent les livres dans l'armoire (*chúng nó (họ) xếp các sách vào trong tủ*)

## 3. — Construction. — (Làm câu)

J'ouvre mon livre, je le ferme (*Tôi giở sách tôi, tôi gấp (đóng) sách tôi lại*)

Tu ouvres ton livre, tu regardes les images (*Anh mở sách anh, anh xem những tranh vẽ*)

Il ferme son livre, il regarde la couverture (*Nó gấp sách nó, nó trông xem bìa sách*)

Je compte les pages de mon livre : une page, deux pages, trois pages... (*Tôi đếm các trang quyển sách tôi, một trang, hai trang, ba trang...*)

Ôuvre ton livre à la page 50 (*Ôuvre (mở) sách anh đến trang 50*)



J'ouvre mon livre à la page 50 (*Tôi mở (dở) sách tôi đến trang 50*)

Ferme ton livre, puis l'ouvre (*Gấp sách anh lại, đoạn lại mở nó ra*)

Chi et Lý, rangez vos livres sur le deuxième rayon de l'armoire (*Chi và Lý, xếp các sách các anh lên ngăn thứ hai trong tủ đựng (tủ áo đựng)*)

Nous rangeons nos livres sur le premier rayon de l'armoire (*Chúng tôi xếp sách chúng tôi lên ngăn thứ nhất trong tủ áo*)

Chin que font Giáp et Tý ? (*Chin, Giáp và Tý làm gì vậy?*)

Il rangent leurs livres sur le troisième rayon de l'armoire (*Chúng xếp sách của chúng lên ngăn thứ ba trong tủ áo*)

## QUATRIEME LECON

### BÀI HỌC THỨ TƯ

Du papier — (*Giấy viết*) — Une feuille de papier (*Một tờ giấy*)  
— Du carton (*Giấy bồi dày*) — Plier (*gấp*) — Déplier (*mở ra*)  
Déchirer (*sé rách*)

1 — a) Voici du papier (*Đây là giấy viết*) — Voici une feuille de papier (*Đây là tờ giấy*) — Voilà du carton (*Kia (nọ) giấy bồi*) — Où est du papier ? (*Giấy đâu?*) — Voici du carton (*Đây là giấy bồi*)

Montre du papier : (*Chỉ (du) cho xem giấy viết đâu*). — Voici du papier. Montre une feuille de papier (*Chỉ một tờ giấy đâu*) — Voilà une feuille de papier (*Kia (nọ) là một tờ giấy viết*).

### 2 — Conjugaison.

Je plie une feuille de papier (*Tôi gấp một tờ giấy*)

Tu déplies une feuille de papier (*Anh mở một tờ giấy*)



Il déchire une feuille de papier (Nó sé một tờ giấy)

Nous plions une feuille de papier (Chúng ta (tôi) gấp một tờ giấy)

Vous dépliez une feuille de papier (Các ông, bà anh mở một tờ giấy)

Ils déchirent me feuille de papier (Chúng nó sé một tờ giấy)

### 3. Construction (Tập đặt câu)

Je plie et déplie une feuille de papier (Tôi gấp và mở một tờ giấy)

Tu déchires difficilement du carton (Anh sé rất khó khăn tờ giấy bời)

Je déchire le torchon, (Tôi sé khăn lau)

Je trace une ligne droite sur une feuille de papier (Tôi kẻ một đường thẳng trên tờ giấy)

Bổn et Chi, prenez une feuille de papier (Bổn và Chi, các anh cầm một tờ giấy)

Nous pre nous une feuille de papier (Chúng tôi cầm một tờ giấy)

Pliez-la par le milieu (Gấp nó ở quăng giữa)

Nous la plions par le milieu (Chúng tôi gấp nó ở chính giữa)

Dépliez-la et déchirez-la après (Mở nó ra và sé nó đi)

Nous la déplions et la déchirons (Chúng tôi mở nó ra và sé nó)

Ly, qu'ont fait Bổn et Chi ? (Ly, các anh Bổn và Chi đã làm gì thế ?)

Ils ont pris une feuille de papier. (Chúng ta cầm (lấy) một tờ giấy)



Ils l'ont pliée par le milieu.

(Chúng ta đã gấp nó ở giữa)

Ils l'ont dépliée et déchirée ensuite

(Chúng ta mở nó và đã xé nó rồi)

X

X X

## CINQUIEME LECON

(BÀI HỌC THỨ NĂM)

Un cahier (một quyển vở) — Gros (to) — Mince (mỏng) — Rectangulaire (Hình chữ nhật) — Épais (dày) — Couvrir (bọc, lợp)

1. — a- Voici un cahier. (Đây là quyển vở) — Voilà mon cahier (kia (nó) là quyển vở). — Où est ton cahier ? (Quyển vở anh đâu ?).

Ce livre est gros (Quyển sách này to) — Ce cahier est mince (quyển vở này thì mỏng) — L'arbre est gros (cái cây thì to) — La feuille de l'arbre est mince. (Lá cây thì mỏng) — La feuille du papier est mince (Tờ giấy thì mỏng) — Ce roman (Cuốn chuyện (tiểu-thuyết) này) est épais (thì giấy) Montre un cahier (Chỉ (chỗ) một quyển vở. ) — Voici un cahier.

Où sont vos cahiers (Những vở anh ở đâu) ? — Ils sont sur la table (nó ở trên bàn) Où est votre livre (quyển sách ông ở đâu?)

— Il est dans le tiroir (nó ở trong ô kéo). Où sont leurs cahiers (Các vở chúng nó ở đâu) — Ils sont dans la malle (nó ở trong hòm)



## 2. — Conjugaison,

Je couvre mon cahier avec un journal

(Tôi bọc vở tôi bằng một tờ báo)

Tu couvres ton cahier avec un journal

(Anh bọc vở anh bằng một tờ báo)

Il couvre son cahier avec un journal

(Nó bọc vở nó bằng một tờ báo)

Nous couvrons nos cahiers avec un journal

(Chúng ta bọc vở chúng ta bằng một tờ báo)

Vous couvrez vos cahiers avec un journal

(Các ông bà anh bọc vở bằng một tờ báo)

Il couvrent leurs cahiers avec un journal

(Chúng nó bọc vở bằng một tờ báo)

## 3. — Construction

Je ne couvre pas mon cahier

(tôi không bọc bìa vở tôi)

Je couvre mon livre

(tôi bọc bìa sách tôi)

Je ne couvre pas mon livre

(tôi không bọc bìa sách tôi)

Tu couvres ton roman

(anh bọc cuốn chuyện)

Il couvre son livre

(nó bọc quyển sách)

J'ouvre mon livre et je compte les pages (tôi mở cuốn sách và tôi  
đếm trang)

Je ferme mon roman et je pense

(tôi gấp cuốn chuyện và  
tôi nghĩ-ngợi)

Je range mon livre sur le rayon de l'armoire (tôi xếp sách tôi lên  
ngăn tủ đựng)

Ba, couvre ton cahier

(Ba, anh bọc quyển vở đi)

Je couvre mon livre

(tôi bọc quyển sách)



Ty, que fait Ba ?

(Ty, anh Ba làm gì thế)

Il couvre son cahier avec un journal (nó bọc vở nó bằng tờ  
nhật báo)

Lý, as-tu couvert ton livre

(Lý, anh đã bọc bìa quyển  
sách anh chưa ?)

Je n'ai pas couvert mon livre

tôi chưa bọc quyển sách tôi)

Số ít    Le mien  
La mienne

Cái của tôi

Le tien  
la tienne

Cái của nó

Le sien  
la sienne

Cái của nó.

Số nhiều    Les miens    những cái  
les miennes    của tôi

Les tiens    những cái  
les tiennes    của anh

Les siens    những cái  
les siennes    của nó.

Số ít    Le nôtre    Cái của  
la nôtre    chúng tôi

Le vôtre    Cái của  
la vôtre    các ông

Le leur    Cái của  
la leur    chúng nó.

Số nhiều. Les nôtres : những cái của chúng tôi

Les vôtres : những cái của các ông

Les leurs : những cái của chúng nó)

Voici mon livre ; ce livre est le mien

(Đây quyển sách tôi. Sách này là sách của tôi)

Voici ton livre ; ce livre est le tien

(Đây sách anh, sách này là quyển sách tôi)

Voici ton cahier ; ce cahier est le sien

(Đây vở nó, vở này là quyển vở nó)



Voici sa règle, cette règle est la sienne

(Đây thước nó, thước này là thước nó)

Voici notre banc, ce banc est le nôtre

(Đây cái ghế dài của chúng tôi, ghế này là ghế chúng tôi)

Voici votre grayon, ce crayon est le vôtre

(Đây cái bút chì ông, bút chì này là bút chì các ông)

Voici leur stylo, ce stylo est le leur

(Đây bút máy của chúng nó bút máy này là bút chúng nó)

Voici ma plume, cette plume est la mienne

(Đây ngòi bút tôi, ngòi bút này là ngòi bút tôi)

Voici ta règle, cette règle est la tienne

(Đây thước kẻ anh, thước kẻ này là thước kẻ anh)

Voici sa gomme, cette gomme est la sienne

(Đây cái tẩy nó, tẩy này là tẩy nó)

Voici notre table, cette table est la nôtre

(Đây cái bàn chúng tôi, bàn này là bàn chúng tôi)

Voici votre chaise, cette chaise est la vôtre

(Đây cái ghế các ông, ghế này là ghế các ông)

Voici leur serviette, cette serviette est la leur

(Đây khăn mặt chúng nó, khăn mặt này là khăn chúng nó)

Voici mon livre et mon cahier, ce sont les miens

(Đây sách và vở tôi đó là những cái của tôi)

Voici ton encrier et ton tableau, ce sont les tiens

(Đây lọ mực và bảng anh, đó là những cái của anh)

Voici son stylo et son compas, ce sont les siens

(Đây bút máy và khuây nó, đó là những cái của nó)

Voici nos règles et nos gommes, ce sont les nôtres

(Đây cái thước và tẩy, đó là những cái của chúng tôi)



Voici vos craies et vos images, ce sont les vôtres

(Đây các phấn và ảnh, đó là những cái của các ông)

Voici leur tables et leurs bancs, ce sont les leurs

(Đây các bàn và ghế chúng nó, đó là những cái của chúng nó)

X  
X      X

### SEPTIEME LECON

Un morceau de craie (một viên phấn bảng) — Le chiffon (rẻ lau bảng) Le tableau noir (bảng đen), essuyer (lau, chùi) effacer (sóa)

1— a) Voici un morceau de craie (đây một thoi phấn) Voilà le tableau noir (kia (nó) là cái bảng đen) — Voici la craie (đây là phấn) — Où est le chiffon ? (khăn lau bảng ở đâu ?) — Voici le chiffon (đây rẻ lau bảng)

Le maître — Prends la craie (cầm phấn) ; écris au tableau (viết lên bảng)

L'élève Ba — Je prends la craie (tôi cầm phấn) et j'écris au tableau

Tu prends la craie (anh cầm phấn) écris au tableau

Je ne prends pas la craie (tôi không cầm phấn)

Chinh ne prend pas la craie (Chinh không cầm phấn)

Ba va au tableau, prends la craie, écris (Ba lên bảng, cầm phấn viết)

### 2. — Conjugaison

Je vais au tableau ; je prends la craie (tôi lên bảng, tôi cầm phấn)

Tu va au tableau ; Tu ne prends pas la craie (Anh lên bảng, anh không cầm phấn)



Il va au tableau ; il prend le chiffon

(Nó lên bảng, nó cầm rẻ lau bảng)

Nous n'allons pas au tableau et n'écrivons pas

(Chúng ta không lên bảng và không viết)

Nous ne prenons pas la craie et le chiffon

(Chúng tôi không cầm phấn và rẻ lau)

Vous n'allez pas au tableau. (các ông, anh không lên bảng)

Il ne prennent pas la craie et le chiffon

(Chúng nó không cầm phấn và rẻ lau)

### 3. — Construction

Je prends la craie pour écrire (tôi cầm phấn để viết)

Je vais au tableau et prends la craie (tôi lên bảng và cầm phấn)

J'efface le tableau (tôi xóa bảng)

Je prends le chiffon pour effacer (tôi cầm rẻ lau bảng để xóa)

Je montre le plafond (tôi chỗ trần nhà)

Je ne montre pas le plancher (tôi không chỉ lên sàn gác)

Je vais au tableau noir (tôi đi lên bảng đen)

Je ne vais pas à l'école (tôi không đi nhà trường)

Tu ne vas pas à la ville (Anh không đi ra tỉnh (thành phố))

Bao, va au tableau (Bao, đi lên bảng)

Ba prend le chiffon (Ba cầm khăn lau bảng)

Je ne prends pas la craie (tôi không cầm phấn)

Chi, que fait Ba ? (Chi, Ba làm gì thế ?)

Il prend le chiffon (Nó cầm khăn lau)

x

x      x



CHAPITRE II (Đoạn II)

NEUVIEME LECON (Bài thứ chín)

II) L'école (trường học)

La cour	(Sân)	Le mortier	(Vữa, cối say gạo, sùng cối)
La salle de classe	(Lớp học)	Le ciment	(Si-măng)
La porte d'entrée	(Cửa ra vào)	La terre	(đất, quả-đất)
La fenêtre	(cửa sổ)	La pierre	(đá)
La persienne	(cửa chớp)	Travailler	(Làm lụng)
Le bureau du maître	(bàn thầy giáo)	Assidu	(chăm-chỉ)
L'estrade	(cái bục gỗ)	L'élève,	(học trò
		l'écolier	con trai)
Le tableau noir	(bảng đen)	L'élève, l'écolière	(học trò con gái, nữ-sinh)
Le chevalet	(giá bảng)	L'instituteur	(Thầy giáo)
Le pupitre	(ò bàn học trò)	La maîtresse	(bà, cô giáo)
Le banc	(ghế giải)	Le professeur	(ông giáo-sư)
Les dalles	(các gạch lát)	Le gardien	(người gác)
L'étage	(gác)	Paresseux	(lười biếng)
Le rez-de-chaussée	(tầng dưới đất)	Laborieux	(chăm học)
La toiture	(mái nhà)	Obéissant	(vâng lời)
La brique	(gạch)	Poli	(Lễ phép)
La tuile	(ngói)	Impoli	(Vô-lễ)

x

x x



## ONZIEME LECON

### BÀI THỨ MƯỜI MỘT

La salle de classe (*Lớp học*) — Entrer (*vào*) Sortir (*ra*)

1 — a) Voici la classe (*Đây là lớp học*) — Où est la cour ?  
(*Sân ở đâu*) — Voilà la cour de l'école. (*Kia (nọ) là sân trường*)  
Où est la salle de classe (*Lớp học đâu*) — Tu fréquentes quelle  
classe ? (*Anh học lớp nào*) — Quelle école fréquente-il ? (*Nó*  
*học trường nào ?*)

### 2. — Conjugaison (Chia động-từ)

J'entre dans la classe (*Tôi vào trong lớp*)

Tu fréquentes quelle école ? (*Anh học trường nào ?*)

Il entre dans la cour. (*Nó vào trong sân*)

Nous fréquentons l'école ×... (*Chúng tôi (ta) học trường ×..*)

Vous sortez de la classe (*Các ông bà (anh) ra khỏi lớp học*)

Ils sortent de la cour. (*Chúng nó ra khỏi sân*)

### 3. — Construction des phrases. (Cách làm câu)

Je tourne autour de la classe. (*Tôi vòng quang lớp học*)

Ban, entre dans la cour. (*Ban, vào trong sân*)

J'entre dans l'école (*Tôi vào trường*)

Cát, que fait Liên ? (*Cát, anh Liên làm gì ?*)

Il entre dans la classe (*Nó vào trong lớp*)

Ly et Sắc, sortez de l'école (*Ly và Sắc, ra khỏi trường*)

Nous sortons de la classe (*Chúng ta ra khỏi lớp*)

Bắc, que font Ly et San (*Bắc, anh Ly và San làm gì ?*)



Ils fréquentent une école privée (*Chúng học một trường tư-thục*)

Ils sont de mauvais élèves (*Chúng là những rò xấu*)

## QUATORZIEME LECON

### BÀI THỨ MƯỜI BỐN

Une porte (*Cái cửa ra vào*) — Une fenêtre (*cửa sổ*) — La persienne (*Cửa chớp*) — Le vitre (*Kính*) — Aéré (*Thoáng*)  
Sombre (*Tối*) — Large (*Rộng*) — Vaste (*Rộng rãi*) —  
Spacieux (*Rộng rãi*) — Ouvrir (*Mở*) — Fermer (*Đóng*).

1. — a) Voici une porte (*Đây cái cửa lớn*) — Voilà la fenêtre (*Kia cái cửa sổ*) — Voici la persienne (*Đây cửa chớp*) — Voici les vitres (*Đây các kính*). — Montre la porte (*chỉ cái cửa*) — Voici la large porte (*Đây cái cửa rộng*) — Montre la persienne (*Chỉ cửa chớp*) — Voilà la persienne (*Kia là cửa chớp*) Où sont les vitres (*Các kính cửa đâu ?*) — Voici les vitres (*Đây những kính cửa*)

### 2. — Conjugaison :

J'ouvre la porte de l'école  
(*Tôi mở cửa trường học*)  
Tu ouvres la porte de l'école.  
(*Anh mở cửa trường học*)  
Il ouvre la porte de l'école  
(*Nó mở cửa trường học*)  
Nous ouvrons la porte de l'école  
(*Chúng tôi mở cửa trường học*)  
Vous ouvrez la porte de l'école  
(*Các anh mở cửa trường học*)  
Ils ouvrent la porte de l'école  
(*Chúng nó mở cửa trường học*)



**3. — Construction** — J'ouvre la fenêtre (*Tôi mở cửa sổ*) — Je ferme la persienne (*Tôi đóng cửa chớp*). Il ouvre la porte d'entrée (*Nó mở cửa ra vào*) — Il ferme la classe (*Nó đóng cửa lớp học*) — Les vitres laissent passer la lumière (*Các miếng kính để ánh sáng chiếu qua*) — La fenêtre est large (*Cửa sổ thì rộng*) — La salle classe est spacieuse (*Lớp học thì rộng*).

Ba ouvre la fenêtre (*Ba mở cửa sổ*). J'ouvre la fenêtre vitrée. (*Tôi mở cửa sổ có kính*) La persienne laisse passer l'air et les vents (*Cửa chớp để không khí và gió lọt vào*).

Chi. que fait Ba (*Chi. Ba làm gì*) — Il ouvre et ferme ensuite la porte d'entrée (*Nó mở và đóng cửa lớn*) — Lý et Xa. ouvrez la fenêtre et la persienne (*Lý và Xa mở cửa sổ và cửa chớp*). Nous les ouvrons pour laisser passer la lumière et les vents (*Chúng ta mở nó để cho ánh sáng và gió lọt vào*). Ba que font Ly et Sa (*Ba. Ly và Sa làm gì ?*). Ils ouvrent la porte d'entrée de l'école (*Chúng mở cửa lớn nhà trường*).

## QUINZIEME LEÇON

### BÀI THỨ MƯỜI LĂM

Un store (*Cái màn màn*) — Le rideau (*Cái rèm cửa*) — Le plafond (*trần nhà*) — Le plancher (*Sàn gác*) — Les planches de bois (*Những tấm ván gỗ*) — L'escalier (*cầu thang*) — Les pilotis (*Cọc nhà sàn*),

1. — a) Voici un store (*Đây cái màn*) — Voilà le plancher (*Kia cái sàn gác*) — Voici l'escalier (*Đây thang gác*) — Voici les pilotis de la paillote (*Đây các cọc nhà danh*) — Je Montre un store (*Tôi chỉ một cái màn*) — En quoi est-il fait ? (*Nó làm bằng gì ?*) — Je montre un store (*Tôi chỉ cái màn*) — Il est fait en bambou (*Nó làm bằng tre*) Où est le plancher ? (*Sàn gác đâu ?*) En quoi est le plancher (*Sàn gác làm bằng gì ?*) Le plancher est sous nos pieds (*Sàn gác ở dưới chân chúng ta*)



Il est en bois (*Nó bằng gỗ*) Où sont les pilotis (*Các cọc ở đâu ?*)  
Les pilotis sont au bord de l'eau (*Các cọc ở bờ nước*).

## 2. — Conjugaison —

Je marche sur le plancher

(*Tôi đi trên sàn gác*)

Tu marches sur l'étage

(*Anh đi trên sàn gác*)

Il marche sur le train

(*Nó đi trong tàu hỏa*)

Nous marchons dans la rue

(*Chúng ta đi trong phố*)

Vous marchez dans la ville

(*Các anh đi trong thành phố*)

Ils marchent dans la rue

(*Chúng nó đi trong phố*)

## 3 — Construction — Je marche sur le toit (*Tôi đi trên mái*)

— Le store protège la fenêtre, arrête la lumière d'entrer dans la maison (*Cái màn che cửa sổ cản ánh sáng khỏi vào trong nhà*) Le rideau est suspendu devant la porte (*Cái rèm thì treo ở trước cửa*) — Ba montre le plancher (*Ba chỉ cái sàn*) — Je montre le plancher (*Tôi chỉ sàn gác*) — Le rideau est en dentelle (*Cái rèm bằng đăng-ten*) — Le store est en bambou et quelquefois peint en couleurs (*Cái màn bằng tre và nhiều khi lại vẽ màu*). Le store japonais est en bois très joli et léger (*Cái màn Nhật bằng gỗ rất đẹp và nhẹ*) — Chi que fait Ba (*Chi, Ba làm gì ?*) — Ba marche sur le plancher en bois (*Ba đi trên mặt sàn gỗ*) — Lý monte sur l'escalier (*Lý leo lên thang gác*) — Il monte à l'étage par l'escalier (*Nó leo lên gác bằng cầu thang*) Xa que fait Chi (*Xa Chi làm gì ?*) Chi descend l'escalier par en se glissant sur la rampe (*Chi xuống thang bằng cách tụt trên lan-can mà xuống*).



## SEIZIEME LECON

### BÀI THỨ MƯỜI SÁU

La serrure (ổ khóa) — Le trou de la serrure (Lỗ ổ khóa) — La clé (chìa khóa) — Le bouton (quả dấm cửa) — Le loquet (cái then cửa) — Faire (làm) — donner (cho).

1. — a) Voici la serrure (Đây cái ổ khóa) — Où est le trou de la serrure (Cái lỗ khóa ở đâu?) — Voilà la clé (Kìa (nọ) cái chìa khóa) — Où se trouve le bouton (cái quả dấm đâu) — En quoi est-il ? (Nó làm bằng gì ?) — Où est le loquet (Cái then cửa ở đâu ?) — Voici le loquet (Đây cái then cái).

### 2 — Conjugaison —

Je prends la clé	(Tôi cầm chìa khóa)
Tu prends la clé	(Anh cầm chìa khóa)
Il prend la clé	(Nó cầm chìa khóa)
Nous prenons la clé	(chúng tôi cầm chìa khóa)
Vous prenez la clé	(các anh cầm chìa khóa)
Ils prennent la clé	(chúng nó cầm chìa khóa)
Je donne la serrure	(Tôi cho ổ chìa khóa)
Tu donnes la serrure	(Anh id )
Il donne la serrure	(Nó id )
Nous donnons la serrure	(chúng ta id )
Vous donnez la serrure	(các ông id )
Ils donnent la serrure	(chúng nó id )

### 3 — Construction des phases (Tập làm câu)

Je touche la serrure. Je montre le trou de la serrure (Tôi mó vào ổ khóa Tôi chỉ lỗ ổ khóa).

Je laisse tomber la clé. Je prends la clé (Tôi để rơi chìa khóa Tôi cầm chìa khóa).



Can, prends la clé. Tu prends la clé pour ouvrir la porte (*Can cầm chìa khóa. Anh cầm chìa khóa để mở cửa lớn*)

Chinh, que fait Can ? Il prend la clé pour fermer la porte.

(*Chinh, anh Can làm gì thế? nó cầm chìa khóa để đóng cửa ra vào*)

Lý et Sát montrez la serrure ? Nous montrons la serrure et la clé (*Lý và Sát, chỉ cái ổ khóa. Chúng tôi chỉ ổ khóa và chìa khóa*)

Ba, que font Bầy et Tám ? Ils prennent la serrure pour ouvrir l'école (*Ba, Bầy và Tám làm gì thế? Chúng nó cầm khóa để mở cửa trường*). Je touche la serrure (*Tôi mó ổ khóa*)

## DIX-SEPTIEME LEÇON

### BÀI THỨ MƯỜI BẦY

Une table (*cái bàn*) — une chaise (*cái ghế tựa*) — un fauteuil (*cái ghế bành*) — un banc (*ghế dài*) — un tabouret (*Cái ghế đầu*) — un guéridon (*bàn xoay*) — Tourner (*quay*).

1 — a) Voici une table, deux chaises, trois fauteuils, quatre bans, cinq tabourets, un guéridon (*Đây là một bàn, hai ghế tựa, ba ghế bành, bốn ghế dài, năm ghế đầu, một bàn xoay*)  
Voilà un banc (*Kia là ghế dài*) — Où est le fauteuil ? (*ghế bành đầu*) Qui est sur le tabouret ? (*Ai ngồi trên ghế đầu*) ? Qui s'assied sur la chaise ? (*Ai ngồi trên ghế tựa*).

### 2. — Conjugaison —

Je montre une table

(*Tôi chỉ cái bàn*)

Tu t'assieds sur un banc

(*Anh ngồi trên ghế dài*)

Il s'assoit sur un canapé

(*Nó ngồi trên ghế tràng kỷ*)

Nous nous asseyons sur un fauteuil (*Chúng tôi (ta) ngồi trên ghế bành*)

Vous vous asseyez sur une chaise (*Các ông ngồi trên ghế tựa*)

Ils s'asseyent sur un canapé (*Chúng nó ngồi trên ghế trường kỷ*)



### 3. — Construction

Je laisse tomber une bille (Tôi để rơi một hòn bi)  
Je tourne autour de la table (Tôi xoay quanh bàn)  
Je fais rouler deux billes sur la table (Tôi làm lăn hai hòn bi trên bàn)  
Dung montre deux tables, trois canapés, quatre tabourets et un fauteuil (Dung chỗ hai bàn, ba tràng kỷ, bốn ghế đầu, và một ghế bành). Il montre deux balles (Nó chỗ hai quả bóng)  
Je fais tourner la balle (Tôi làm quả bóng quay tròn)  
Ly, assieds-toi sur la chaise (Lý ngồi lên ghế tựa)  
Tu t'asseois sus le canapé (Anh ngồi trên tràng kỷ)

## DIX-HUITIEME LECON

### BÀI THỨ MƯỜI TÁM

L'instituteur (Thầy giáo) — La maîtresse (cô, bà giáo) — Le précepteur (gia sư) — Le professeur (giáo sư) L'élève (học trò) l'écolière (nữ sinh), l'étudiant (sinh viên) le collège, (đại học) le lycée (trường trung học), l'Université (trường Đại học) — Enseigner (dạy học) éduquer (dạy dỗ, giáo hóa) expliquer (giảng bài, giảng nghĩa) ; étudier (học hành) attentif (chú ý), studieux, laborieux (siêng-năng, chăm-học) progrès (sự tấn tới) émulation (sự ganh-đua học-hành).

1. — a) Voici l'instituteur (đây thầy giáo) — Voilà la maîtresse ou l'institutrice (kia là bà giáo hay nữ giáo-viên) — Où est le professeur ? (ông giáo-sư đâu) — Où se trouve le précepteur ? (ông thầy dạy tư gia ở đâu ?) — Voici le précepteur (đây ông gia-sư) Où se trouve le Lycée Chu-Văn-An ? (trường trung học Chu-Văn-An ở đâu ?) Où est le collège Thăng-Long ? (Trường Trung-Học Thăng Long ở đâu ?) Voici l'élève et l'écolière (Đây cậu học trò và cô nữ sinh).



## 2. — Conjugaison —

J'étudie ma leçon	(Tôi học bài)
Tu expliques la leçon	(Anh giảng bài)
Il enseigne le français	(Nó dạy Pháp văn)
Nous éduquons les enfants	(Chúng tôi dạy trẻ)
Vous étudiez l'histoire	(Các ông học sử ký)
Ils étudient la morale	(Chúng nó học luân lý)
Je récite la leçon	(Tôi đọc bài)
Tu fais ton devoir	(Anh làm bài)
Il répète le mot	(Nó nhắc lại câu)
Nous écoutons bien	(Chúng tôi nghe tốt (rõ))
Vous écoutez attentivement	(Các ông nghe chú ý)
Ils parlent français	(Chúng nó nói tiếng Pháp)

## 3. — Construction

Où est l'instituteur ? Il enseigne la chimie et la physique.

(Ông giáo đâu ? Ông dạy hóa-học và vật-lý-học)

Où est le précepteur. Il donne des leçons chez des particuliers

(Ông gia-sư đâu ? nó dạy học ở nhà tư)

Où est le professeur ? Il enseigne à l'Université.

(Ông giáo-sư ở đâu ? ông dạy ở trường Đại-Học)

Voici l'étudiant très studieux (Đây là một sinh-viên rất hăm học)

La maîtresse explique la géométrie aux écolières (Bà giáo giảng kỹ-hà-học cho các nữ-sinh).

L'élève attentif et laborieux fait de rapides progrès. (Học-rò chú ý và chăm học thì chóng mau tấn-lới)

Il y a de l'émulation dans le travail des élèves (Trong sự học hành các trò có sự ganh-đua).

Nhâm-Diên nous éduquent la morale chinoise (Nhâm-Diên dạy chúng ta nền luân-lý Trung-Hoa.)



## DIX-NEUVIEME LECON

### BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

Ceci est de l'herbe (*này là cỏ*) — Ceci est de l'eau (*Cái này là nước*) — Qu'est-ce ceci ? (*Cái này là cái gì*) — Je me lave (*tôi rửa ráy*) — Je me baigne (*tôi tắm gội*).

1. — a) Ceci est de l'arbre (*Cái này là cây cối*) — Celà est du savon (*Cái kia là xà-phòng*) — Où est l'eau ? (*Nước ở đâu*) Où se baigne-t-il ? (*nó tắm ở đâu*) Où te laves-tu ? (*Anh rửa ráy ở đâu?*)

Qu'est-ceci ? — Ceci est de la mousse (*Này là gì ? này là rêu*)

### 2. — Conjugaison :

Je marche sur le gazon	( <i>Tôi đi trên thảm cỏ xanh</i> )
Tu cours sur la route	( <i>Anh chạy trên đường cái</i> )
Il saute sur la digue	( <i>nó nhảy trên mặt đê</i> )
Nous marchons sur le chemin	( <i>Chúng ta đi trên đường đi</i> )
Nous courons sur les allées	( <i>Chúng tôi chạy trên các đường nhỏ</i> )
Vous sautez sur les sillons	( <i>Các ông (anh) nhảy trên các luống cấy</i> )
Ils marchent à pied	( <i>Chúng nó đi chân (đi bộ)</i> )

### 3 — Construction —

L'herbe est verte et fraîche	( <i>Cỏ thì xanh và tươi</i> )
L'eau coule lentement	( <i>Nước chảy từ từ</i> )
La pierre roule dans le torrent	( <i>Hòn đá lăn trong ròng nước xiết</i> )
Je saute en selle	( <i>Tôi nhảy lên yên</i> )
Tu marches à reculons	( <i>Anh đi rật lùi</i> )
Le bœuf broute l'herbe de la prairie	( <i>Con bò gặm cỏ trong đồng cỏ</i> )



Le Fleuve Rouge prend sa source (*Sông Hồng-Hà có nguồn ở*  
au Tibet *Tây-Tạng*)

Cette maison est construite en pierre (*Nhà này xây bằng đá*)

Ceci est l'herbe des champs (*Cái này là cỏ ruộng*)

Les bestiaux se nourrissent d'herbe (*Các súc-vật chăn nuôi sống*  
*bằng cỏ*)

La vache est un animal herbivore (*Con bò cái là con vật ăn cỏ*)

x  
x x

## VINGTIEME LECON

L'Est (*Phương Đông*) — L'Ouest (*Ph. Tây*) — Le Nord (*Ph. Bắc*)  
— Le Sud (*Ph. Nam*) — Les pôles (*lưỡng-cực*) — Le Pôle Nord  
(*Bắc-Cực*) — Le Pôle Sud (*Nam-Cực*) — La boussole (*Địa-bàn*)  
— L'aimant (*Đá nam-châm*) — L'étoile Polaire (*Sao Bắc Đẩu*)  
— L'étoile du Berger (*Sao Hôm*) — L'aube (*Bình-minh*) — Cré-  
puscule (*Thu-không*) — Un explorateur (*một nhà thám hiểm*)  
Le navigateur (*nhà hàng-hải*) — S'orienter (*tìm phương-hướng*)  
— S'égarer (*Lạc đường*)

1 — a) Voici l'Est (*Đây là Phương-Đông*) — Voilà L'Ouest  
(*Kia Ph. Tây*) — Voici le Nord (*Đây Ph. Bắc*) — Voilà le Sud  
(*Đây Ph. Nam*) — Où est l'Ouest ? (*Ph. Tây ở đâu ?*) — Voici  
l'Ouest (*Ph. Tây ở đây*) — Où se trouve l'Est (*Ph. Đông ở đâu ?*)  
— Voilà l'Est (*Ph. Đông kia*) — Où est le Nord ? (*Ph. Bắc ở*  
*đâu ?*) — Voici le Nord (*Đây là Ph. Bắc*) — Où est le Sud ? (*Ph.*  
*Nam đâu ?*) — Voilà le Sud (*Kia là Ph. Nam*)

## 2 — Conjugaison

Je marche vers l'Est

(*Tôi đi về hướng Đông*)

Tu t'orientes vers le Nord

(*Anh hướng về phương Bắc*)

Il s'égare dans le désert

(*Nó lạc trong sa-mạc*)



Nous marchons au hasard (Chúng ta đi lang-thang, vô-  
định)

V. vous orientez par l'Etoile Polaire (Các ông tìm hướng bằng  
sao Bắc-Đầu)

Ils s'égarèrent en pleine forêt (Chúng lạc ở giữa rừng)

### 3 — Construction

Je marche vers le Pôle Nord (Tôi đi về phía Bắc-Cực)

L'explorateur visite le Pôle Sud (Nhà thám-hiểm thăm Nam-  
Cực)

L'étoile Polaire se nomme encore le Grand Chariot ou la Grande  
Ourse (Sao Bắc-Đầu còn gọi là Đại-Xa-Tinh hay Đại-Hùng-Tinh)

Bat marche à reculons (Bát đi rất lùi)

On s'oriente avec une boussole (Người ta tìm phương-  
hướng bằng địa-bàn)

C'est dangereux de s'égarer dans le désert ou dans la forêt  
(Thật nguy hiểm mà lạc trong sa mạc hay trong rừng)

La vie serait en danger (Đời sống thật nguy-hiểm  
bị đe dọa)

Chin, que fait Dăn ? (Chin ! Anh Dăn làm gì vậy?)

Dăn s'égare dans la ville de Hanôï (Dăn lạc lũng trong Hanôï)

X  
X X

### VINGT ET UNIEME LECON

L'éclair (chớp) — Le tonnerre (sấm) — La foudre (sét) — L'o-  
rage (cơn rông) — La pluie (mưa) — La tempête (bão) — Pleu-  
voir (mưa) — Tonner (xấm động) — Voir (trông) — Entendre  
(nghe) — Le temps (thời-giờ, thời tiết) — Le beau temps (Tốt  
(đẹp) trời)



Le vilain temps (sầu trời) — La grêle (mưa đá)

1. — a) Voici l'éclair (Đây là chớp) — Voici la pluie (Đây mưa)  
Qu'est-ceci ? (Cái gì thế) — C'est la foudre (Đó là sét) Il pleut  
(trời mưa), il tonne (trời sấm, sấm động), il vente, il grêle,  
il neige (trời gió, mưa đá, mưa tuyết)

## 2.— Conjugaison

J'entends le tonnerre qui gronde (tôi nghe thấy sấm gầm)

Je vois l'éclair qui zèbre l'air (tôi trông thấy lằn chớp  
ngòong ngoèo không trung)

Je regarde les nuages qui courent (tôi thấy mây chạy.)

J'entends la foudre qui s'abat sur un arbre (tôi nghe thấy sét  
đánh xuống một cây)

Tu vois la tempête qui fait ses ravages (Anh nhìn thấy bão tàn  
phá)

Il voit les nuages noirs (nó trông thấy những  
mây đen)

Nous regardons l'éclair qui aveugle (chúng ta trông chớp làm  
lóa mắt)

Vous voyez la grêle qui détruit la récolte (các ông trông mưa  
đá phá hại mùa)

Ils entendent le tonnerre qui gronde sans cesse (chúng nó nghe  
sấm động không ngừng)

## 3.— Construction

Je vois l'éclair qui zèbre le ciel (tôi trông chớp nhằng trên trời)

J'entends le tonnerre qui gronde (tôi nghe sấm gầm)

Aujourd'hui, il fait beau temps (hôm nay đẹp trời)

Hier, il faisait vilain temps (hôm qua trời xấu)

Il va pleuvoir (Trời sắp mưa)



Le temps passe vite	(Thời giờ qua mau)
L'orage va éclater	(Trời sắp nổi cơn giông tố)
La grêle détruit les récoltes	(Mưa đá phá hủy mùa màng)
La foudre s'abat sur les grands arbres	(Sét đánh xuống các cây to)
Giáp, quel temps fait-il ?	(Giáp hôm nay trời thế nào ?)
Il pleut	(Trời mưa)
Chinh, qu'entends-tu ?	(Chinh anh nghe thấy gì ?)
J'entends le tonnerre	(Tôi nghe thấy sấm)
Qu'entendez vous ? (Anh nghe thấy gì ?) — Nous entendons le tonnerre	(chúng tôi nghe thấy tiếng sấm).

## 2. — Conjugaison

J'entends le tonnerre	(tôi nghe tiếng sấm)
Je vois la foudre	(tôi thấy sét)
Il entend le tonnerre	(Nó nghe thấy sấm)
Je vois la pluie	(tôi trông thấy mưa)
Nous entendons le tonnerre	(chúng ta nghe thấy sấm)
Vous voyez la pluie	(các ông trông thấy mưa)
Ils voient la grêle	(chúng nó trông thấy mưa đá)

## 3. — Construction

Le temps est beau, est mauvais	(trời đẹp, xấu)
L'éclair est rapide	(chớp rất nhanh)
La foudre est violente	(sét rất dữ dội)
La grêle est nuisible	(mưa đá rất hại)
La pluie tombe à verse	(trời đổ mưa rào)
Le tonnerre gronde	(sấm gầm động)

x

x x



## VINGT DEUXIEME LECON

### BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

Sans (*không*) — sur (*ở trên*) — sous (*ở dưới*) — entre (*ở giữa*) — au milieu (*ở chính giữa*) — devant (*phía trước*) — derrière (*đằng sau*)

#### Chia động-từ —

Je pose le globe sur le bureau du maître (*tôi đặt địa cầu lên trên bàn thầy giáo*)

Je mets le globe id (*tôi để quả id*)

Je place le globe id (*tôi để quả id*)

Je mets la balle id (*tôi để quả bóng id*)

Tu mets le livre sur la table (*Anh để quyển sách lên mặt bàn*)

Il place l'encrier sur la chaise (*nó đặt lọ mực lên trên ghế tựa*)

Nous mettons la bille sur la table (*chúng ta để hòn bi trên bàn*)

Vous mettez le buvard sur la table (*Các ông để giấy thấm trên bàn*)

Ils placent la toupie sur le guéridon (*Chúng nó để con quay lên bàn xoay*)

Je mets la corbeille sous le bureau du maître (*Tôi để cái bồ dưới bàn thầy*)

Je m'assieds sur la chaise (*Tôi ngồi trên ghế tựa*)

Je m'asseois sur le banc (*Tôi ngồi trên ghế dài*)

Je vais au tableau avec Bao (*Tôi lên bảng với Bao*)

Je vais au tableau sans Bao (*Tôi lên bảng không với Bao*)

J'ai un porte plume avec une plume (*Tôi có cái quản bút với một ngòi bút*)

J'ai un stylographe sans plume (*Tôi có bút máy không có ngòi*)



Tu as un livre avec des images (Anh có quyển sách với các tranh ảnh)

Il a un livre sans image (Nó có quyển sách không có tranh ảnh)

Je suis devant le maître (Tôi thì ở trước thầy giáo)

Tu es devant le bureau (Anh thì ở trước bàn thầy)

Il est devant l'élève (Nó thì ở trước người học trò)

Nous sommes à côté de l'école (Chúng tôi thì ở bên cạnh trường học)

Vous êtes derrière la maison (Các ông thì ở sau nhà)

Ils sont devant la classe (Chúng nó thì ở trước lớp học)

Bắc, mets ton cahier sous ton livre (Bắc, để vở dưới quyển sách)

Je mets mon cahier sous l'encrier (Tôi để vở tôi dưới lọ mực)

Chu, que fait Bắc ? (Chu, Bắc làm gì thế)

Il met son roman sous la table (Nó để quyển chuyện nó dưới bàn)

Ly, mets-toi devant Chu ? (Ly, anh đứng trước mặt Chu)

Je me mets devant Chu (Tôi đứng trước Chu)

Ban, que fait Tài ? (Ban, anh Tài làm gì thế)

Il se met devant Chu. (Nó đứng trước Chu)

X  
X X

### CHAPITRE III (Chương III)

## VINGT TROISIEME LECON

Le corps humain (Thân thể người ta)

La tête (Cái đầu) L'anús (Lỗ đít, cốc đạo)

La figure (Mặt) Le cerveau (óc)



Le crâne	(Sọ)	L'œsophage	(Thực quản)
Les oreilles	(Tai)	La peau	(Da)
Les yeux	(Mắt)	Les os	(Xương)
Le front	(Trán)	La chair	(Thịt)
Le nez	(Mũi)	Le squelette	(Bộ xương)
Les joues	(Má)	La circulation	(Tuần-hoàn)
La bouche	(Mồm)	La digestion	(Tiêu-hóa)
Le menton	(Cằm)	La respiration	(Hô-hấp)
Le cou	(Cổ)	La sécrétion	(Bài-tiết)
La poitrine	(Ngực)	Le vessie	(Bọng đái)
Le ventre	(Bụng)	Les aisselles	(Nách)
Le cœur	(Tim)	Les hanches	(Bẹn, háng)
Les poumons	(Phổi)	Le toucher	(Sờ, mó)
L'estomac	(Dạ-dầy)	L'odorat	(Khứ-giác)
Le foie	(Gan)	L'ouïe	(Thính-giác)
Les reins	(Thận)	La vue	(Thị-giác)
Les intestins	(Ruột)	Les cinq sens	(Ngũ-quan)
L'intestin grêle	(Ruột-nom)	Le goût	(Vị-giác)
Le gros intestin	(Ruột-già)	Les muscles	(Bắp-thịt)
Le nombril	(Rốn)	La moëlle	(Tủy)
La rate	(Lá-lách)	La sueur	(Mồ-hôi)

a — Le corps (*Thân*) — Grand (*Lớn*) — Petit (*bé*) — Aussi...  
que (*cũng như*) — Plus... que (*hơn là*)... Moins que (*kém là*)  
— Le plus (*lớn hơn*) — Le moins (*kém hơn*)

Voici mon corps (*Đây là thân thể*) — Voilà ton corps (*Kia là thân thể anh*) — Voici son corps (*Đây là thân thể nó*) — Où est ton corps ? (*Thân thể anh đâu?*)

Montre ton corps (*Chỉ xem thân thể anh*) -- Voici mon corps



## 2. — Conjugaison —

Je suis plus grand que Ba	(Tôi lớn hơn Ba)
Tu es plus petit que moi	(Anh thì bé hơn tôi)
Il est plus grand que toi	(Nó thì lớn hơn anh)
Nous sommes plus petits que Ba	(Chúng ta thì bé hơn Ba)
Vous êtes plus grands que toi	(Các anh thì lớn hơn anh)
Ils sont plus petits que Ba	(Chúng nó bé hơn Ba)

## 3. — Construction

Je suis aussi grand que Ba (ou je suis plus grand que Ba ou je suis moins grand que Ba (Tôi cũng lớn bằng Ba (hay tôi lớn hơn Ba hay tôi kém lớn hơn Ba)

Je suis le plus grand élève de la classe. Je suis le plus petit élève de l'école (Tôi là học trò lớn nhất trong lớp, Tôi là đứa bé nhất trường)

Chúc mets-toi à côté de Lư — Je me mets à côté de Lư  
(Chúc anh ngồi cạnh Lư. Tôi ngồi cạnh Lư)

Bát, quel est le plus grand de ces deux élèves  
(Bát trong hai học trò này đứa nào lớn hơn ?)

Chín est le plus grand de ces deux élèves  
(Chín là đứa lớn hơn trong hai học trò này)

Quel est le moins grand de ces deux élèves ?  
(Trong hai học trò này, đứa nào kém lớn hơn ?)

Lý est le moins grand de ces deux élèves  
(Lý là đứa kém lớn hơn trong hai học trò này)

Sắc, quel est le plus grand élève de la classe  
(Sắc anh nào là học trò lớn nhất trong lớp)

Nam est le plus grand élève de la classe  
(Nam là học trò lớn nhất trong lớp)

x

x x



## VINGT QUATRIEME LECON

La tête (*Cái đầu*) — Le tronc (*minh*) — Les membres (*tứ-chi*)  
Les bras (*hai cánh tay*) — Les jambes (*hai ống cẳng*) — La main  
(*bàn tay*) — Les doigts (*ngón tay*) — Les phalanges (*các đốt tay*)  
— Le pouce (*ngón tay cái*) — L'index (*ngón chỏ*) — Le majeur  
(*ngón giữa*) — L'annulaire (*ngón đeo nhẫn*) — L'auriculaire  
(*ngón út*) — Le poignet (*cổ tay*) — Le pied (*bàn chân*) — Les or-  
teils (*ngón chân*) — Le talon (*gót chân*) — La cheville (*mắt cá*)

1. — a) Voici ma tête (*đây đầu tôi*) — Voilà votre tronc  
(*kia mình ông*) — Voici mes membres (*đây tứ chi tôi*) — Où est  
ton bras ? (*cánh tay anh đâu ?*) Où est sa main ? (*tay nó đâu ?*)  
— Voici mes doigts (*đây các ngón tay tôi*).

Où est ton pouce ? (*ngón tay cái anh đâu ?*) — Voici ma  
pouce (*ngón tay cái tôi đây*) — Où sont tes jambes ? (*các chân  
anh đâu ?*) — Voilà mes jambes (*kia cẳng tôi kia*)

## 2 — Conjugaison

J'ai une tête	( <i>Tôi có một đầu</i> )
Tu as deux bras	( <i>Anh có hai tay</i> )
Il a deux jambes	( <i>Nó có hai chân</i> )
Nous avons deux oreilles	( <i>Chúng ta có hai tai</i> )
Vous avez deux yeux	( <i>Các ông có hai mắt</i> )
Ils ont deux joues	( <i>Chúng nó có hai má</i> )
J'ai un pouce	( <i>Tôi có một ngón tay cái</i> )
Tu as un nez	( <i>Anh có một mũi</i> )
Il a une bouche	( <i>Nó có một mồm</i> )
Nous avons un front	( <i>Chúng ta có một trán</i> )
Vous avez un menton	( <i>Các ông có một cằm</i> )
Ils ont un cœur	( <i>Chúng nó có một tim</i> )



### 3 — Construction

Bao, combien as-tu de tête ?	J'ai une tête. J'en ai une
<i>Bao, anh có bao nhiêu đầu ?</i>	<i>(Tôi có một đầu)</i>
Chinh, combien as-tu de bras ?	J'en ai deux
<i>(Chinh anh có bao nhiêu tay ?)</i>	<i>(Tôi có hai tay)</i>
Chinh, tourne la tête.	Je tourne la tête
Sang, que fait Mai ?	Il tourne sa tête
<i>(Sang, Mai làm gì thế ?)</i>	<i>(Nó quay đầu)</i>

x  
x   x

## VINGT CINQUIEME LECON

### BÀI THỨ HAI MƯƠI NHẢM

Le cou (cổ) — la nuque (gáy) — le larynx (yết hầu)  
Je baisse (*Tôi cúi xuống*) — Je lève (*Tôi đứng lên, ngửng lên*)  
Je croise (*Tôi bắt chéo, khoanh lại*)

1. — a) Voici mon cou (*Đây cổ tôi*) — Voilà sa nuque (*Kìa gáy nó*) Où est ton cou ? (*cổ anh đâu?*) — Voici mon cou (*cổ tôi đây?*) Combien as-tu de cous (*anh có bao cổ*) — J'ai un cou, j'en ai un (*Tôi có một cổ*)

### 2.—Conjugaison

Je lève la tête	( <i>Tôi ngửng đầu</i> )
Tu lèves la tête	( <i>anh ngửng đầu</i> )
Il baisse la tête	( <i>nó cúi đầu</i> )
Nous levons la tête	( <i>chúng tôi ngửng đầu</i> )
Vous baissez le tronc	( <i>các ông cúi mình</i> )
Ils lèvent le tronc	( <i>chúng nó ngửng mình</i> )



Je croise les bras	(Tôi khoanh hai tay)
Tu croises les bras	(anh id )
Il croise les bras	(Nó id )
Nous plions les bras	(Chúng ta gập id )
Vous pliez les bras	(Các ông gập id )
Ils plient les bras	(chúng nó id )

### 3° Construction

Je croise les bras (tôi khoanh hai tay) — Je baisse la tête (tôi cúi đầu) — Tu croises les bras sur la table (anh khoanh tay ở trên bàn) Il plie les jambes sur le banc (nó gập chân ở trên ghế dài) Nous croisons les bras sur la poitrine (chúng tôi khoanh tay đề trên ngực) — Je ne croise pas les jambes (tôi không xếp chéo chân) — Je lève la tête, je regarde le plafond (tôi ngẩng đầu, tôi nhìn trần nhà) Je baisse la tête, je regarde le plancher (tôi cúi đầu, tôi nhìn sàn gác) Croisez les bras sur la table (khoanh tay đề lên bàn) — Nous croisons les bras sur la table (chúng tôi khoanh tay đề lên bàn).

Levez la tête (ngẩng đầu lên) — Nous levons la tête (chúng tôi ngẩng đầu) — Baissez le tronc (cúi mình xuống) — Nous baissons le tronc (chúng tôi cúi mình) Regardez le bureau du maître (trông bàn thầy giáo) — Nous regardons le bureau du maître.

x

x x

## VINGTS SIXIEME LECON

Le crâne (sọ) — Le cerveau (óc) — La figure (mặt) — Les cheveux (tóc) — Je tire (tôi kéo) — Raser (cạo) — Penser (nghĩ),  
1 — Voici mon crâne (đây sọ tôi) — Voici ma figure (đây mặt tôi) — Voilà ses cheveux (kia tóc nó) — Où sont ses cheveux ? (tóc nó ở đâu ?) — Où est ton crâne ? (sọ anh đâu ?) — Voici mon crâne (sọ tôi đây) — Où est la figure ? (mặt anh đâu ?) —



Voici ma figure, la voici — Où est ton cerveau ? (óc anh đầu ?)  
— Le voici, dans le crâne (đây nó, ở trong sọ).

## 2 — Conjugaison

Je tire mes cheveux	(tôi lôi (kéo) tóc)
Tu penses à moi	(Anh nghĩ đến tôi)
Il tire le bras	(Nó kéo tay)
Nous pensons à vous	(Chúng tôi nghĩ đến các ông)
Vous tirez les jambes	(Các ông kéo chân)
Ils pensent à nous	(Chúng nó nghĩ đến chúng tôi)
Je rase le crâne	(Tôi cạo sọ đầu)
Tu rases la figure	(anh cạo mặt)
Il rase le sol	(nó cạo mặt đất (nó là trên mặt đất))
Nous rasons la tête	(Chúng tôi cạo đầu)
Vous rasez la figure	(Các ông cạo mặt)
Ils rasent le sol	(Chúng nó cạo đất (là trên mặt đất))

## 3 — Construction

Je touche mon crâne (tôi sờ (chạm) phải sọ đầu tôi) — Je touche ma figure (Tôi sờ mặt tôi) — Je me fais raser par le coiffeur (Tôi cạo mặt bởi người thợ hớt tóc) — Le cerveau est le siège de l'intelligence (Óc là trung-tâm điểm của thông-minh) Ca, tire les cheveux de Du (Ca, kéo tóc Du) — Je tire les cheveux de Du (Tôi kéo tóc Du) — Lý, que fait Du ? (Lý, Du làm gì vậy ?) — Il tire les cheveux de Ca (Nó lôi tóc Ca).

x  
x      x

## VINGT-SEPTIEME LECON

### BÀI THỨ HAI MƯƠI BẢY

Les tempes (Thái dương) — Le front (Trán) — Un œil, des yeux (một mắt, hai mắt) — Les oreilles (hai tai) — La vue (sự trông) — L'ouïe (sự nghe).



1. — a) Une tempe, deux tempes ; voici mesdeux tempes (*một thái dương, hai thái dương, đây hai thái dương tôi*).

Voici mon front (*Đây trán tôi*) — Un œil, deux yeux ; voici mes deux yeux (*Đây hai mắt tôi*) — Une oreille deux oreilles, voilà ses deux oreilles (*một tai, hai tai, kia là hai tai nó*) Où sont tes tempes (*Thái dương anh đâu*) — Voici mes tempes. Où est ton front (*Trán anh đâu*) — Voici mon front. Où sont tes oreilles (*hai tai anh đâu*) Les voici.

## 2 — Conjugaison —

J'ouvre les yeux	( <i>tôi mở hai mắt</i> )
Tu ouvres les yeux	( <i>anh mở mắt</i> )
Il ferme un œil	( <i>nó bịt một mắt</i> )
Nous fermons les yeux	( <i>chúng tôi bịt hai mắt</i> )
Vous ouvrez les yeux	( <i>các ông mở mắt</i> )
Ils ferment les oreilles	( <i>chúng nó bịt hai tai</i> )
J'écoute avec les oreilles	( <i>tôi nghe bằng hai tai</i> )
Tu entends avec les oreilles	( <i>Tôi nghe bằng hai tai</i> )
Il voit avec les yeux	( <i>nó trông bằng mắt</i> )
Nous écoutons avec les oreilles	( <i>chúng tôi nghe bằng tai</i> )
Vous voyez avec un œil	( <i>các ông trông bằng một mắt</i> )
Ils voient avec des yeux	( <i>chúng nó trông bằng hai mắt</i> )

## 3. — Construction

J'ouvre les yeux pour voir (*Tôi mở mắt để trông*) Je ferme les yeux et je ne vois rien (*Tôi bịt mắt và tôi không trông thấy gì*) Je tire mes oreilles (*tôi kéo tai*) — Qu'est qu'il fait, Ba ? — *Ba nó làm gì ?*) — Il tire mes oreilles (*Nó kéo tai tôi*) Je montre le front de Ban (*Tôi chỉ trán Ban*). Le front de Ban est large et haut (*Trán Ban thì rộng và cao*) Bât combien as-tu de tempes (*Bât anh có bao thái dương*) —



J'en ai deux (Tôi có hai (thái dương) ) — Combien as-tu de front ? (Anh có bao trán) J'en ai un (Tôi có một).

Chit, ferme les yeux (Chit, nhắm (bịt) mắt lại) — Je les ferme (Tôi bịt nó lại) — Liên que fait Gân (Liên, anh Gân làm gì thế ?)

Il tire mes bras (Nó kéo tay tôi)

San que fait Chu ? (San, Chu làm gì vậy) — Il ouvre les yeux et ferme les oreilles (Nó mở mắt và bịt tai lại)

X

X X

## VINGT HUITIEME LECON

Le nez (mũi) — Les narines (hai lỗ mũi) — Un mouchoir (khăn tay) — Une fleur (cái hoa) — Je me mouche (Tôi xỉ mũi) Je sens (Tôi ngửi).

1. — a) Voici mon nez (Đây mũi tôi) — Une narine, deux narines, montre-la, montre-les (một lỗ mũi, hai lỗ mũi, chỉ một, chỉ hai) Voici un mouchoir (Đây cái khăn tay) — Voilà une fleur (Kia cái hoa)

Où est ton nez ? (mũi anh đâu ?) — Voici mon nez (Đây mũi tôi) Où sont tes narines ? (Các lỗ mũi anh đâu) ? — Voici mes narines (Đây hai lỗ mũi tôi).

Où est ton mouchoir ? (mùi xoa anh đâu) — Voici son mouchoir ? (Đây mùi xoa nó). — Je n'ai pas de mouchoir (Tôi không có khăn tay) — Est-ce que tu as un mouchoir ? (Anh có khăn tay không ?) — Montre une fleur (Chỉ một bông hoa) Voici une fleur (Đây một bông hoa).

## 2. — Conjugaison

Je me mouche	(Tôi xỉ mũi)	)
Tu te mouches	(Anh id)	)
Il se mouche	(Nó id)	)



Nous nous mouchons	(Chúng ta xỉ mũi)
Vous vous mouchez	(Các ông xỉ mũi)
Ils se mouchent	(Chúng nó xỉ mũi)
Je sens une fleur	(Tôi ngửi một bông hoa)
Tu sens une fleur	(Anh ngửi một bông hoa)
Il sent une fleur	(Nó ngửi một bông hoa)
Nous sentons une fleur	(Chúng ta ngửi một bông hoa)
Vous sentez une fleur	(Các ông ngửi một bông hoa)
Ils sentent une fleur	(Chúng nó ngửi một bông hoa)

### 3. — Construction

Je plie mon mouchoir (Tôi gấp khăn mùi-xoa) — Je sens avec mon nez (Tôi ngửi bằng mũi) — Je me mouche avec un mouchoir (Tôi xỉ mũi bằng khăn tay)

Bành prends ton mouchoir, et mouches-toi (Bành cầm khăn và xỉ mũi) Je n'ai pas de mouchoir (Tôi không có khăn tay)

Chụ, as-tu un mouchoir? (Chụ, anh có khăn tay không?) J'en ai un (Tôi có một cái) — Prends ton mouchoir et plie-le (Cầm khăn tay và gấp nó lại) — Ne sens-tu pas quelque odeur? (Anh có ngửi thấy mùi gì không?) — Ça sent du jasmin (Cái này có mùi hoa nhài) — Ça sent (mal) (Cái này hôi thối (khó ngửi lắm))

Ly, que fait Chính? Il prend un mouchoir et se mouche. Puis il sent une fleur épanonie. (Lý, anh Chính làm gì thế? Nó cầm khăn tay và xỉ mũi, đột, nó ngửi một bông hoa nở)

X

X

X

## VINGT-NEUVIEME LECON

La bouche (mồm) — Les joues (má) — Les dents (răng) — La langue (lưỡi) — Le palais (hàm ếch, lâu đài) — Un fruit. Les



aliments (một quả — Đồ ăn) — Manger (ăn) — Mâcher (nhai)  
— Goûter (nếm).

1 — a) Voici ma bouche (đây mồm tôi) — Une joue, deux  
joues voici mes deux joues (một má, hai má, đây hai má tôi)  
— Voici mes dents (đây các răng tôi) — Voici ma langue (đây  
lưỡi tôi) Où est le fruit ? (quả đâu ?) — Voilà le fruit (kia quả  
đó) — Où se trouve la langue ? (lưỡi ở đâu ?) — Où se trouve  
la bouche ? (mồm ở đâu ?) — A quoi sert la langue ? (lưỡi dùng  
làm gì ?) — Où est le palais ? (hàm ếch ở đâu ?)

Où est ta bouche ? (mồm anh đâu ?) — Voici ma bouche  
(mồm tôi đây) — Où est ta langue ? (lưỡi anh đâu ?) — Voilà  
ma langue (lưỡi tôi kia) — Montre un fruit ? (trỏ một quả) —  
Voici un fruit (một quả đây)

## 2 — Conjugaison

Je mange du riz	(Tôi ăn cơm)
Tu manges du porc	(Anh ăn thịt lợn)
Il avale un aliment	(Nó và cái ăn)
Nous mangeons du riz	(Chúng tôi ăn cơm)
Vous avalez du riz	(Các ông và cơm)
Ils avalent des aliments	(Chúng nó và đồ ăn)
Je mâche des aliments	(Tôi nhai đồ ăn)
Tu mâches des aliments	(Anh nhai đồ ăn)
Il goûte un fruit	(Nó nếm một quả)
Nous goûtons un gâteau	(Chúng ta nếm một bánh)
Vous goûtez un fruit	(Các ông nếm một quả)
Ils goûtent de la confiture	(Chúng nó nếm mứt)

## 3 — Construction

J'ouvre la bouche (Tôi mở mồm (há miệng) — J'ai deux joues  
(Tôi có hai má) — Tu tires ta langue (Anh kéo lưỡi anh ra) —  
Je ne tire pas ton bras (Tôi không kéo tay anh) — Je pose le



fruit sur la table (*Tôi để quả lên bàn*) — Combien avez-vous de joues ? (*Anh có bao nhiêu má ?*) Nous avons deux joues (*Chúng tôi có hai má*) — Touchez vos joues (*Mó vào má các anh*) — Nous touchons nos joues (*Chúng tôi mó má*) — Montrez un fruit (*Chở một quả*) — Nous montrons un fruit (*Chúng tôi chở một quả*) — On mange par la bouche (*Ta ăn bằng mồm*) — Les dents servent à mâcher les aliments (*Răng dùng nhai đồ ăn*) — La langue sert à parler (*Lưỡi dùng để nói*) — Je goûte avec la langue (*Tôi nếm bằng lưỡi*) — J'avale les aliments (*tôi và đồ ăn*).

x

x x

## TRENTIEME LECON

Les lèvres (*môi*) — Le menton Les moutaches (*ria*) — La barbe (*râu*) Pousser (*mọc*) — Mordre (*cắn*) — Lisser (*vuốt, làm nhẵn tron*) — Lippu (*dầy môi*)

1. — a) Une lèvre. la lèvre supérieure, la lèvre inférieure (*một môi, môi trên môi, dưới*) — Voici mes deux lèvres (*Đây cặp môi tôi*) — Voici mon menton (*cầm tôi đây*) — Voilà ma barbe et mes moutaches (*kia râu và ria tôi*).

Où sont tes lèvres ? (*Môi anh đâu*) — Voici mes lèvres (*Đây cặp môi tôi*) Où est ton menton *Cầm anh đâu ?* — Voilà son menton (*Đó cầm nó*) Montre de la barbe et des moutaches (*Chở râu và ria*) — Voici ma barbe et mes moutaches *Đây râu và đôi ria tôi* — Je ne vois pas de barbe à votre menton (*Tôi không trông thấy râu ở cằm ông ?*)

## 2 — Conjugaison

Je mords les lèvres	(Tôi	cắn môi	)
Tu mords les lèvres	(Anh	id	)
Il mord les lèvres	(Nó	id	)
Nous mordons les lèvres	(Chúng tôi	id	)



Vous mordez les lèvres	(các ông cắn môi)	
Il mordent les lèvres	(chúng nó	id
Je lisse ma barbe	(Tôi vuốt râu tôi	
Tu lisses ta barbe	(Anh	id
Il lisse sa barbe	(Nó	id
Nous lissons notre barbe	(Chúng tôi	id
Vous lissez votre barbe	(Các ông	id
Ils lissent leur barbe	(Chúng nó	id

### 3. — Construction

J'ai des cheveux, mais pas de barbe ni de moustaches  
(Tôi có tóc nhưng không có râu và chẳng có ria) — Je n'ai pas de barbe (Tôi không có râu) Je n'ai pas de moustaches (Tôi không có ria) — Je touche mon menton (Tôi mó cằm tôi) — Cette personne est lippue (Người này dầy môi) — Elle a d'épaisses lèvres (Nó có môi dầy) — Le chat lisse ses poils (Con mèo vuốt liếm lông nó) Mon grand'père lisse sa barbe et ses moustaches (ông tôi vuốt râu và ria)

Ba, as-tu de la moustache ? (Ba anh có ria không) ? — Je n'ai pas de barbe ni de moustache (Tôi không có râu và không có ria) — Qui a de la moustache (Ai có ria ?) — Le maître a de la moustache (Thầy giáo có ria)

Chi mors ta lèvre (Chi cắn môi anh đi) — Je mords ma lèvre (Tôi cắn môi tôi) — Sa, que fait Đệ ? Il mord sa lèvre (Sa, Đệ nó làm gì ? nó cắn môi)

x

x x

### TRENTE-UNIEME LECON

La poitrine (ngực) — Le ventre (bụng) — Le dos (lưng) — Les côtes (sườn-sườn) — Je me tiens droit (tôi đứng ngay) — Le cœur (quả tim) — Les poumons (hai lá phổi) — Les bronches



(cuống-phổi) — L'estomac (dạ-dầy) — Le foie (gan) — La rate (lá-lách) — Les intestins (ruột) — Respirer (thở) — Tenir (cầm) — Circuler (chạy, đi, nhẩy, lưu-thông) — Bombé (ưỡn) — Voûté (gù).

1 — a) Voici ma poitrine, mon ventre, mon dos (Đây ngực tôi, bụng tôi, lưng tôi) — Voilà mes côtes (kia là những sườn-sườn tôi) — Où est la poitrine ? (Ngực anh đâu ?) — Voici ma poitrine — Où sont les côtes ? (sườn-sườn đâu ?) — Voilà les côtes — Où se trouve le cœur ? les poumons ? (Quả tim lá phổi ở đâu ?) — Que renferme le ventre ? (trong bụng đựng gì ?) — Qu'est-ce qu'il y a dans la poitrine ? (trong ngực có những gì ?)

## 2 — Conjugaison

Je me tiens droit	(Tôi đứng ngay)
Tu te tiens droit	(Anh đứng ngay)
Il se tient droit	(Nó đứng ngay)
Nous n. tenons droit	(Chúng tôi đứng ngay)
Vous v. tenez droit	(Các ông đứng ngay)
Ils se tiennent droit	(Chúng nó đứng ngay)
Je respire fort	(Tôi thở mạnh)
Tu respires fort	(Anh thở mạnh)
Il respire fort	(Nó thở mạnh)
Nous respirons fort	(Chúng ta thở mạnh)
Vous respirez fort	(Các ông thở mạnh)
Ils respirent fort	(Chúng nó thở mạnh)
Je croise les bras (tôi khoanh tay)	Tu croises les bras derrière le dos (anh khoanh tay sau lưng)

## 3 — Construction

Croisez les bras sur la poitrine (khoanh tay trước ngực) — Nous croisons les bras sur la poitrine (chúng tôi khoanh tay trước



ngực) — La poitrine renferme le cœur et les deux poumons (ngực đựng quả tim và hai lá-phổi) — Le ventre contient le foie, l'estomac, la rate, les intestins (trong bụng đựng (chứa) lá gan, dạ-dầy, lá-lách, ruột) — Cet homme a le dos voûté (người đàn-ông này lưng gù) — Nous avons seize paires de côtes (chúng ta có mười sáu đôi xương-sườn) — Le cœur distribue le sang (quả tim phân-phát máu) — Les poumons servent à respirer (phổi dùng để thở) — Les aliments sont contenus dans l'estomac (đồ ăn thì đựng trong dạ-dầy) — Il faut respirer fort (phải nên thở mạnh) — Cet élève fait des exercices physiques (học trò này tập thể-dục nhiều) — Il a une poitrine bombée (nó có bộ ngực nở, ưỡn (dò ra)) — Le sang circule dans tout le corpshumain (máu chạy khắp thân-thể)

X

X      X

## TRENTE DEUXIEME LEÇON

La jambe (cẳng chân) — La hanche (háng) — Le genou (đầu gối)  
Le mollet (bụng chân) — Le pied (bàn chân) — La cheville (mắt cá) — Le talon (gót chân) — L'orteil (ngón chân) — Les cors et durillons (mắt cá và chai-chân) — Marcher (đi) Sauter (nhảy) — S'arrêter (đứng dừng lại) — Se plier (gập lại)  
— A) Une hanche, deux hanches ; Voici mes deux hanches (một háng, hai háng đây hai háng tôi) — Voici ma cuisse droite (đây là đùi phải tôi) — Voilà ma cuisse gauche (kia là đùi trái tôi) — Où est votre genou ? Votre pied ? Votre mollet ? Montre-les séparément ? (Đầu gối, chân, bụng chân, anh ở đâu ? Chỉ từng cái một riêng ra ?)

Voici-mon talon et ma cheville (Đây gót và mắt cá tôi) — Où se trouvent les cors ? (Các chai chân ở đây ?)

Où sont tes hanches ? (Bẹn anh đâu ?) — Voici mes hanches (đây háng tôi) — Où est ton pied droit ? (chân phải anh



đầu ?) — Voilà mon pied droit (*kia chân phải tôi*) — Où sont  
tes cuisses ? (*đùi về anh đâu ?*) — Voici mes cuisses (*đây các  
đùi tôi*) — Montre un orteil ? (*chỗ xem một ngón chân ?*) — Voi-  
là un orteil (*kia một ngón chân*).

## 2. — Conjugaison

Je me mets à genoux	(Tôi quỳ gối)
Tu te mets à genoux	(Anh quỳ gối)
Il se mets à genou	(Nó quỳ gối)
Nous nous relevons	(Chúng tôi đứng lên)
Vous vous relevez	(Các ông đứng lên)
Ils se relèvent	(Chúng nó đứng lên)
Je m'arrête devant l'école	(Tôi dừng trước trường học)
Tu t'arrêtes devant l'école	(Anh dừng trước trường học)
Il s'arrête devant l'école	(Nó dừng trước trường học)
Nous nous plions les bras	(Chúng tôi gập tay lại)
Vous vous pliez les bras	(Các ông gập tay lại)
Ils se plient les bras	(Chúng nó gập tay lại)

## 3 — Construction

Bao et Chấn, mettez les poings sur les hanches (*Bao và Chấn  
đề hai nắm tay lên bẹn*) — Nons mettons les poings sur les han-  
ches (*chúng tôi đề nắm tay trên háng*) — Combien avez-vous  
d'orteils à chaque pied (*mỗi chân có bao nhiêu ngón*) — Nous  
avons cinq orteils à chaque pied (*chúng ta có 5 ngón mỗi chân*)  
Lý, que font Lan et Huệ ? — Ils mettent les poings sur les ge-  
noux (*Lý, Lan và Huệ làm gì thế? Chúng đề nắm tay lên đầu gối*).  
Sinh et Sắc, mettez-vous à genoux sur l'estrade (*Sinh và Sắc.  
quỳ lên bục*) — Nous nous mettons à genoux sur l'estrade  
(*Chúng tôi quỳ trên bục*) Bắc, mets le pied droit en avant



Je me mets le pied droit en avant (*Bắc đẽ chân phải lên trước tôi đẽ chân phải lên trước*) — Chính que fait Xư ? Il met le pied droit en arrière (*Chính, Xư làm gì thế ? — nó đẽ chân phải lùi ra sau*).

X X

## CHAPITRE IV (**Chương IV**)

### TRENTE TROISIEME LECON

#### La nourriture (**Đồ ăn**)

Les aliments	( <i>Đồ ăn</i> )	Les baguettes	( <i>Đôi đũa</i> )
Les mets	( <i>món ăn</i> )	Le cuiller	( <i>thìa</i> )
Les légumes	( <i>rau</i> )	Le louche	( <i>môi</i> )
Les haricots	( <i>đậu</i> )	La soupe	( <i>cháo</i> )
Les poissons	( <i>cá</i> )	La soupe chinoise	( <i>phở</i> )
De la viande	( <i>thịt</i> )	Le ragoût	( <i>món hầm</i> )
Les fruits	( <i>quả</i> )	Le hâchis	( <i>giò chả</i> )
Le riz	( <i>gạo, cơm</i> )	L'œuf	( <i>trứng</i> )
Le maïs	( <i>ngô bắp</i> )	Le couteau	( <i>con dao</i> )
Le millet	( <i>kê</i> )	Le couperet	( <i>dao phay to</i> )
Le sésame	( <i>vừng</i> )	La tasse	( <i>chén</i> )
Du bœuf	( <i>thịt bò</i> )	Le lhé	( <i>chè</i> )
Du porc	( <i>thịt lợn</i> )	L'alcool	( <i>rượu</i> )
Du lapin	( <i>thịt thỏ</i> )	Le vin	( <i>rượu vang</i> )
De la volaille	( <i>gà vịt</i> )	Le lait	( <i>sữa</i> )
Le plateau	( <i>cái mâm</i> )	Le filtre	( <i>cái lọc</i> )
Le bol	( <i>cái bát</i> )	La bouteille	( <i>cái chai</i> )
L'assiette	( <i>cái đĩa</i> )	La carafe	( <i>cái bình</i> )



1. — A) Un bol (*Cái bát*) — Des baguettes (*Đũa*) — Du riz (*Gạo*)  
De la soupe (*Cháo*) — De la soupe chinoise (*phở*) — Déguster  
(*ăn*) — Cuire (*nấu chín*)

Voici un bol (*đây cái bát*) — Voici deux baguettes (*đây đôi đũa*)  
— Voici du riz (*đây cơm, gạo*) — Voilà de la soupe (*kia là cháo*)  
Montre une assiette de riz (*chỗ một đĩa cơm*) — Voici de la  
soupe chinoise (*đây là phở*)

## 2 — Conjugaison —

Je déguste de la soupe chinoise	( <i>Tôi ăn phở</i> )
Tu dégustes de la soupe chinoise	( <i>anh ăn phở</i> )
Il déguste de la soupe chinoise	( <i>nó ăn phở</i> )
Nous dégustons de la soupe chinoise	( <i>chúng tôi (ta) ăn phở</i> )
Vous dégustez de la soupe chinoise	( <i>các ông bà (anh) ăn phở</i> )
Ils dégustent de la soupe chinoise	( <i>chúng nó ăn phở</i> )

## 3 — Construction —

Je mangerai de la soupe (*tôi sẽ (sắp) ăn cháo*) — La soupe chinoise  
est délicieuse (*phở thì ngon*) — Je déguste de la soupe chinoise  
(*tôi ăn phở*) — J'ai mangé ce matin à onze heures (*tôi đã ăn  
sáng nay vào hồi 11 giờ*) — Je prends le riz dans le bol, avec  
des baguettes (*tôi dùng cơm trong bát bằng đũa*) — Je mange  
du riz gluant (*tôi ăn cơm nếp*) — Je prends le riz avec des  
baguettes, puis je le porte à ma bouche (*tôi dùng cơm bằng  
đũa và và vào miệng*) — Les Européens aiment à manger de  
la soupe chinoise (*người Âu thích ăn phở*) — Les occidents  
manient gauchement les baguettes (*người Phương Tây dùng  
đũa rất vụng-về*).

La soupe est légère à prendre pour les malades (*cháo ăn rất nhẹ  
cho người ốm*) — Il faut bien cuire les aliments (*phải nấu thật  
chín đồ ăn*) C'est dangereux de prendre des aliments à moi-  
tié-cuits (*rất nguy hiểm nếu dùng (ăn) đồ ăn chín dở*).



## TRENTE QUATRIEME LECON

Un plat (một cái đĩa to, một đĩa đồ ăn, một món ăn) — De la viande (thịt) — Du porc (thịt lợn) — Du bœuf (thịt bò) — Du mouton (thịt cừu) — Du poisson (cá) — Des crevettes (tôm) Apporter (mang đến) — Se régaler (ăn ngon lành dự tiệc).

1 — a) Voici un plat (đây một đĩa đồ ăn) — Voici de la viande (đây là thịt) — Voilà du poisson (kia là cá) — Voici des crevettes (đây là tôm)

Montre un plat (chỗ một đĩa đồ ăn) — Voici un plat (đây một đĩa món ăn)

Montre des crevettes — Voilà des crevettes (chỗ xem tôm, kia là tôm). Où vend-on du porc, du bœuf, du mouton ? (ở đâu người ta bán thịt lợn, bò, cừu ?) — On vend de la viande à la boucherie (người ta bán thịt ở hiệu bán thịt.)

### 2 — Conjugaison —

J'apporte un plat sur la table (tôi mang đĩa ăn để lên bàn)

Tu apportes un plat sur la table (anh id )

Il apporte un plat sur la table (Nó id )

Nous apportons un plat sur la table (chúng tôi id )

Vous apportez un plat sur la table (các ông bà (anh) id )

Ils apportent un plat sur la table (họ nó (họ) id )

### 3 — Construction

Je coupe du porc avec un couperet (tôi thái thịt lợn bằng giao phay)

Le domestique apporte un plat (người đầy tớ mang một đĩa ăn đến)

C'est très bon à manger la viande (thịt cừu ăn ngon lắm)  
de mouton

J'aime à manger du poisson et des (tôi thích ăn cá và tôm)  
crevettes

Bách, qu'as-tu mangé ce matin (Bách, anh đã ăn gì sáng nay ?)



J'ai mangé du riz et du poisson (tôi đã ăn cơm và cá)  
Chúc qu'a mangé Ban ce matin (Chúc anh Ban đã ăn gì  
sống nay ?)

Il a mangé du riz et du poisson (nó đã ăn cơm và cá)  
Mai et Na, avec quoi prenez-vous la viande dans le plat ?  
(Mai và Na các anh gắp thịt trong đĩa bằng gì ?) — Nous pre-  
nons de la viande dans le plat avec des baguettes (chúng tôi  
gắp thịt trong đĩa bằng đũa) — Je me régale des crevettes de  
Phú Quốc (tôi thích ăn tôm Phú Quốc lắm).

X

X X

### TRENTE CINQUIEME LECON

Du pain (bánh-mì) — Un œuf (quả trứng) — Des légumes (rau)  
Un gâteau (bánh ngọt) — Le dessert (ăn món ăn tráng miệng)  
La salade (rau sống, sà-lách) — Les microbes (vi-trùng) — La  
maladie (bệnh tật).

1 — a) Voici du pain (đây bánh-mì) — Voici un morceau  
de pain (đây một mẩu bánh-mì) — Voilà un œuf (kìa một quả  
trứng) — Où est ton œuf ? (quả trứng anh đâu ?)

Montre un gâteau ? (chở một bánh ngọt) — Je mon're un  
gâteau (tôi chỉ một bánh ngọt) — Où l'on vend des gâteaux ?  
(người ta bán bánh ngọt ở đâu ?) — Quel est cet œuf ? (quả  
trứng này là trứng nào ?) — C'est un œuf de cane (đó là trứng vịt)

### 2 — Conjugaison

Je prends le dessert avec des gâteaux (Tôi dùng đồ tráng  
miệng với bánh ngọt)

Tu dégustes les gâteaux pendant le dessert (Anh ăn bánh ngọt  
trong lúc ăn tráng miệng)

Il mange du pain avec du ragoût (Nó ăn bánh mì với  
đồ hầm)



Nous dégustons un œuf au petit déjeuner (*chúng ta ăn trứng buổi điểm tâm*)

Vous prenez le dessert après le repas (*Các ông dùng đồ tráng miệng sau bữa cơm*)

Ils dégustent les gâteaux après le repas (*Chúng nó ăn bánh ngọt sau bữa cơm*)

Bao, cet matin, as-tu mangé du pain ? (*Bao, sáng nay có ăn bánh mì không ?* — Non-monsieur (*mơsior*), ce matin, je n'ai pas mangé du pain. (*không, thưa ông, sáng nay tôi không ăn bánh mì* — Ce matin, j'ai mangé des légumes et des œufs (*sáng nay, tôi ăn rau và trứng*) — Je lave la salade (*tôi rửa rau sống*) J'ai mangé un œuf à la coque (*tôi đã ăn trứng (la-coóc)* Je prends de l'œuf dans le plat (*tôi dùng trứng trong đĩa*) — Qu'as-tu mangé ? (*anh đã ăn gì ?*) — J'ai mangé un gâteau (*tôi đã ăn cái bánh ngọt*).

Chinh et Chu, mangez du gâteau (*Chinh và Chu, ăn bánh ngọt đi*)

Nous mangeons du gâteau (*Chúng tôi ăn bánh ngọt*).

Là, que font Chinh et Lý ? (*Là, Chinh và Lý làm gì ?*)

Ils mangent du gâteau et des œufs (*Chúng ăn bánh ngọt và trứng*)

X  
X X

### TRENTE SIXIEME LECON

Une tasse (*Cái, chén tách*) — Du thé (*chà*) — De l'alcool des rafraichissements (*các đồ giải khát*) — De la bière (*rượu bia*) — Boire (*uống*) — Avoir chaud (*thấy nóng*) — Insolation (*say nắng*) Coup de soleil (*trúng nắng*)

1 — a) Voici une tasse (*Đây là cái chén*) — Voilà du thé (*kia là nước chè*) — voici de l'alcool (*đây là rượu*)



Montre une tasse (*chỗ một cái chén*) — Voici une tasse Montre du thé (*chỗ nước chè*) — Voilà du thé (*kia nước chè*) — Où est l'alcool? (*rượu đâu?*) Il est dans la carafe (*nó ở trong bình*) Montre la carafe (*chỗ cái bình*) — Voilà la carafe

## 2 — Conjugaison

J'ai bu du thé	( <i>tôi đã uống chè</i> )
Tu as bu de l'alcool	( <i>anh đã uống rượu</i> )
Il a bu de l'eau	( <i>nó đã uống nước</i> )
Nous avons bu du thé	( <i>chúng ta đã uống chè</i> )
Vous avez bu de la bière	( <i>các ông đã uống bia</i> )
Ils ont bu du lait	( <i>chúng họ đã uống sữa</i> )
Je boirai de l'eau	( <i>tôi sẽ uống nước</i> )
Tu boiras du thé	( <i>anh sẽ uống chè</i> )
Il boira de l'alcool	( <i>nó sẽ uống rượu</i> )
Nous avons bu du lait	( <i>chúng ta đã uống sữa</i> )
Vous avez bu de la bière	( <i>các ông đã uống bia</i> )
Ils ont bu du vin	( <i>chúng họ đã uống vang</i> )

## 3 — Construction

Je boirai de l'alcool (*tôi sẽ uống rượu*) ?... ..J'ai bu de l'alcool (*tôi đã uống rượu*) Je lave ma tasse (*tôi rửa chén tôi*). J'essuierai ma tasse (*tôi sẽ rửa tách*) Bach, as-tu bu de l'alcool ? (*Lách, anh đã uống rượu chưa?*) — Non, monsieur, je n'ai pas bu de l'alcool (*không, thưa ông tôi chưa uống rượu*) Chỉnh, as-tu bu du thé ? (*Chỉnh anh đã uống chè chưa?*) — Oui, j'ai bu du thé (*vâng tôi đã uống chè*) Ly, qu'a bu Chi ? (*Lý, Chi đã uống gì?*) — Chỉnh a bu de la bière (*Chỉnh đã uống bia*) Sánh dans quoi boit-on le thé ? (*Sánh người ta uống chè trong gì?*) On boit le thé dans une tasse (*người ta uống chè trong cái chén*)



## TRENTE SEPTIEME LECON

Une carafe (*cái bình*) — Une bouteille (*cái chai*) — Un verre (*cái cốc*) — Un bouchon (*cái nút chai*) — Boucher (*đậy nút*) — Déboucher (*mở nút*).

1 — a) Voici une carafe (*đây cái bình*) — Voilà une bouteille (*kia cái chai*) — Voici un bouchon (*đây cái nút chai*).  
Montre moi une carafe ? (*chở tôi cái bình*) — Voici une carafe (*đây cái bình*) — Montre une bouteille (*chở một cái chai*) — Voici une bouteille (*đây một cái chai*).

Où est le bouchon ? (*cái nút chai đâu ?*) — Le bouchon est sur le goulot (*cái nút ở trên cổ chai*) — Où se trouve le verre ? (*cái cốc để đâu ?*) — Le verre est sur la soucoupe (*cái cốc ở trên cái đĩa dĩa*).

### 2 — Conjugaison.

J'ai bouché la carafe	(Tôi đã nút bình)
Tu as bouché la bouteille	(Anh đã nút chai)
Il a bouché le carafe	(Nó đã nút bình)
N. avons débouché la bouteille	(Chúng tôi mở chai)
V. avez débouché le carafe	(Các ông mở bình)
Ils ont débouché la bouteille	(Chúng nó mở chai)
Je boucherai le carafe	(Tôi sẽ mở bình)
Tu boucheras la bouteille	(Anh sẽ mở chai)
Il bouchera le carafe	(nó sẽ mở bình)
Nous boucherons le carafe	(Chúng tôi sẽ mở bình)
Vous boucherez le carafe	(Các ông sẽ mở bình)
Ils boucheront le carafe	(Chúng nó sẽ mở bình)

### 3 — Construction.

J'ai bu du vin rouge (*tôi đã uống vang đỏ*) — Je goûte le lait (*tôi nếm sữa*) — Je bois de l'eau filtrée (*tôi uống nước lọc*) —



Je ne boirai que de l'eau filtrée (*tôi sẽ chỉ uống nước lọc*).

Sắc, mets de l'eau dans le filtre pour la filtrer (*Sắc, đổ nước vào lọc để lọc*).

Je boucherai la bouteille (*tôi sẽ mở chai*) Je regarde une bouteille de vin blanc (*tôi trông chai rượu vang trắng*)

J'essuie le carafe (*tôi lau khô bình*) — J'ai essuyé la bouteille (*tôi đã lau khô chai*).

Bảo, débouche une bouteille de vin rouge (*Bảo, mở một chai vang đỏ*).

Chi, que fait Bân ? — Il débouche une bouteille de bière (*Chi, Bân làm gì thế ? — Nó mở chai bia*) — Lý, qu'a fait Xử ? — Il a débouché une bouteille d'alcool (*Lý, Xử làm gì thế ? — Nó đã mở chai rượu*)

X  
X X

## TRENTE HUITIEME LECON

Du sucre (*đường*) — Du sel (*muối*) — Du poivre (*hồ tiêu*) — De la saumure (*nước mắm*) — Je sucre (*tôi làm ngọt*) — Je sale (*tôi muối*) — Je poivre (*tôi rắc hồ tiêu*)

1 — Voici du sucre (*Đây là đường*) — Voilà du sel (*kia muối*) — Voici du poivre (*hồ tiêu đây*) — Voilà de la saumure (*kia nước mắm*) — Montre du sucre (*chỗ đường đâu*) — Voici du sucre — Où est le sel ? (*muối đâu ?*) Voilà du sel (*kia muối*) Montre du poivre (*chỗ tôi hồ tiêu*) — Voici du poivre — Où se trouve de la saumure (*nước mắm đâu ?*) — La saumure est dans la tasse (*nước mắm đựng trong chén*)

## 2 — Conjugaison

Je mets du sucre dans mon thé (*tôi cho đường vào chè*)

Tu as mis du sel dans la saumure (*anh đã cho muối vào nước mắm*)



Il a mis du poivre dans le thé (nó đã cho hồ tiêu vào chè)

Nous avons mis du sucre dans le café (chúng ta đã đồ đường vào  
ca-phê)

Vous avez mis du sel dans le sauce (các ông đã đồ muối vào  
nước chấm)

Ils ont mis du sucre dans le thé (chúng nó đã đồ đường vào  
nước chè)

### 3 — Construction

J'ai mis du sucre dans le thé ; j'ai sucré mon thé (tôi đã cho  
đường vào chè, tôi làm ngọt chè tôi)

Je mets du sel dans la soupe ; je sale la soupe (tôi cho muối  
vào cháo, tôi làm mặn cháo)

Je mets du poivre dans la salade, je poivre la salade (tôi đồ hồ  
tiêu vào rau sống, tôi cho cay vào rau)

Je sucrerai mon café — Je sucre mon café — J'ai sucré ma  
soupe (tôi sẽ làm ngọt cà-phê — tôi làm ngọt cà-phê — Tôi đã  
làm ngọt cháo) Je sale et je poivre les légumes (Tôi làm mặn  
và cay rau sống)

Bắc, sucre ton café — Je sucre mon café (Bắc cho đường vào  
cà-phê — tôi cho đường vào cà-phê)

Chi, et Lich, salez et poivrez la soupe — Nous salons et poi-  
vrons la soupe (Chi và Lich, cho muối và hồ tiêu vào cháo —  
Chúng tôi cho muối và cay vào cháo).

Xang, que font Chu et Ly ? Ils salent et poivrent la soupe —  
(Xang, Chu và Ly làm gì thế ? — Chúng nó làm mặn và cay cháo)

X

X

X

### TRENTE NEUVIEME LECON

Cru (sống) — Cuit (chín) — Le feu (lửa) — Le bois (gỗ củi)

Le charbon (than) — Le brasier (lò than) — La cuisine (bếp)

Faire cuire (làm chín) — Chauffer (đốt).



1 — a) Voici un fruit, un œuf, de la viande (*đây quả, trứng, thịt*) — Voici de la viande crue (*đây thịt sống*) — Voici un œuf cru (*đây quả trứng sống*) — Voilà des légumes crues (*kia rau sống*) — Voici du riz cru (*đây gạo sống*) — Voilà du riz cuit (*kia cơm chín*) — Voici de la viande cuite (*đây thịt sống*) — Voilà le feu (*kia là lửa*) — Où est le feu (*lửa đâu*) — Voici le feu Montre le brasier (*chỗ lò lửa*) — Voilà le brasier.

Où se trouve la cuisine ? (*bếp ở đâu ?*) — La cuisine est là (*bếp kia*) — Montre un œuf cru (*chỗ quả trứng sống*) — Voici un œuf cru — Montre du porc cru (*chỗ thịt lợn sống*) — Voilà du porc cuit (*kia là thịt lợn chín*).

Où est la cuisine ? (*bếp ở đâu ?*) — La cuisine est derrière la cour (*bếp ở sau sân*) — Où est le brasier ? (*lò lửa ở đâu ?*)

## 2 — Conjugaison

J'allume le feu	(Tôi châm lửa)
Tu allumes le feu	(Anh châm lửa)
Il allume le feu	(Nó châm lửa)
Nous allumons le feu	(Chúng tôi châm lửa)
Vous allumez le feu	(Các ông châm lửa)
Ils allument le feu	(Chúng nó châm lửa)
Je fais cuire le riz	(Tôi nấu chín cơm)
Tu fais cuire le riz	(Anh nấu chín cơm)
Il fait cuire le riz	(Nó nấu chín cơm)
Nous faisons cuire le riz	(Chúng ta nấu chín cơm)
Vous faites cuire le riz	(Các ông nấu chín cơm)
Ils font cuire le riz	(Chúng nó nấu chín cơm)

## 3 — Construction.

Allume le brasier (*châm, đốt lò lửa*) — La cuisine est propre (*bếp thì sạch*) — Ravive le feu (*thổi cho hồng than*) — Le charbon est ardent (*than thì hồng*).



Je mange un fruit cru (*tôi ăn một quả sống*) — Il ne faut pas manger les aliments crus (*không nên ăn đồ ăn sống*) — J'allume le brasier dans la cuisine (*tôi châm hỏa-lò trong bếp*).

Ba et Tur, faites la cuisine (*Ba và Tur làm bếp đi*) — Nous faisons la cuisine (*chúng tôi làm bếp*) — San. prends du charbon et ravives le feu (*San. lấy than và làm hồng lửa lên*).

Prends un fruit et coupes le en six morceaux (*cầm một quả và bỏ ra làm 6 miếng*) — Je le coupe en 4 morceaux avec un canif (*tôi bỏ ra làm 4 mảnh bằng con dao con*)

X

X      X

### QUARANTIEME LECON

Plein (*đầy*) — Vide (*rỗng, trống, cạn*) — Un peu (*hơi*) beaucoup (*nhiều*) — Assez (*thôi, ít*) — trop (*nhiều quá*) Remplir (*đồ đầy*) — Vider (*đồ hết ra*). Verser (*đổ, rót*) Il y a un peu d'eau dans le verre (*có ít nước trong cốc*) Il y a un peu d'encre dans l'encrier (*có ít mực trong lọ mực*) Il y a beaucoup de vin dans la carafe (*có nhiều vang trong bình*) — Il a trop d'eau dans la bouteille (*có nhiều nước quá trong chai*) — Il y a assez de bière dans la carafe (*có ít bia trong bình*) — Il y a peu de sel dans le flacon (*có ít muối trong lọ*) Il y a trop de sauce dans la marmite (*có nhiều nước chấm trong nồi quá*) Voici un verre plein d'eau (*đây một cốc đầy nước*) — Voici un bol plein de riz (*đây một bát đầy cơm*) — Voilà un verre plein d'alcool (*kia một cốc đầy rượu*) — Voici une tasse pleine de thé. Voici un verre vide (*đây một cốc cạn khan*) — Voici un bol vide. Montre un bol plein de saumure.



## 2. — Conjugaison

Je remplis le verre d'eau		(tôi rót đầy cốc nước)	
Tu remplis	id	(anh id	)
Il remplit	id	(Nó id	)
Nous remplissons	id	(chúng tôi id	)
Vous remplissez	id	(các ông id	)
Ils remplissent	id	(chúng họ id	)
Je verse du thé	(tôi vợi	(rót) chè	)
Tu verses du thé	(anh vợi	id	)
Il verse du thé	(nó vợi	id	)
Nous versions du thé	(chúng tôi vợi	id	)
Vous versez du thé	(các ông vợi	id	)
Ils versent du thé	(chúng nó vợi	id	)

## 3 — Construction

Bành, verse un peu d'encre dans l'encrier de Tư (*Bành rót mực vào lọ mực Tư*) Chỉnh qu'a fait Ba ? -- Il a versé du thé dans le théier (*Chỉnh, Ba đã làm gì vậy. nó đã đổ chè vào ấm pha chè*) Ly, verse du thé dans la tasse de San -- (*Lý rót chè vào chén San*) Sang, as-tu assez de thé ? — Oui, j'ai assez de thé — Ly ne me verse plus de thé (*Sang, anh đã có đủ chè không ? — Vâng, tôi đã có đủ — Ly không rót chè cho tôi nữa*).

Je vide mon encrier (*tôi tháo hết mực ra*) — Je nettoie mon encrier — Je le nettoie (*tôi rửa lọ mực, tôi rửa nó*) — J'ai vidé ma tasse de thé (*tôi đã uống cạn chén chè tôi*)

Ba et Ca, remplissez vos tasses de thé (*Ea và Ca rót đầy các chén chè*) — Ly, que font Quy et Sĩ ? Ils remplissent leur tasse de thé (*Lý, Quý và Sĩ làm gì thế ? — chúng rót đầy chén chè của chúng*) Lan et Mạc, videz vos tasses — Nous les vidons (*Lan, và Mạc uống cạn chén đi — chúng tôi uống cạn nó*).



Tao, que font Uân et Sinh ? — Ils boivent leur thé ; ils vident leurs tasses (*chúng uống trà, chúng cạn chén*)

x

x

x

## QUARANTE-UNIEME LEÇON

Froid (*rét*) — Chaud (*nóng*) — Chaleur (*nắng*) — La brise (*gió bắc*) — Radiateur (*sưởi điện*) — Le réchaud (*lồng ấp*) — Le ventilateur (*quạt máy*) — L'éventail (*quạt*) — Brûler (*đốt*) — Se réchauffer (*sưởi*) — Ventiller (*quạt*)

1. — a) Voici du riz froid (*đây cơm nguội*) — Voilà du riz chaud (*kia cơm sôi*) — Voici du thé froid (*đây chè nguội*) — Voilà du café chaud (*kia cà-phê nóng*) — Voici de l'eau froide (*đây nước lạnh*)

Montre du riz froid	—	Voici du riz froid
Montre du thé froid	—	Voilà du thé froid
Montre du café chaud	—	Voici du café chaud
Montre du thé chaud	—	Voilà du thé chaud.

## 2 — Conjugaison

Je fais chauffer de l'eau	(tôi đun nước cho nóng)
Tu fais chauffer de l'eau	(anh đun nước nóng)
Il se réchauffe au feu	(nó sưởi lửa)
Nous nous réchauffons au feu	(chúng ta sưởi lửa)
Vous vous réchauffez au feu	(các ông sưởi lửa)
Ils se réchauffent au feu	(chúng nó sưởi lửa)

## 3 — Construction —

Je ferai chauffer du thé (*tôi sẽ cho đun chè*) Je fais chauffer du café (*tôi cho đun cà-phê*) Tu as mis tes doigts dans l'eau chaude ; tu t'es brûlé les doigts (*anh đã để các ngón tay vào nước nóng, anh đã làm bỏng ngón tay*) — Nous avons mis nos doigts



dans le feu ; nous nous sommes brûlés les doigts. J'ai cassé la tasse (*tôi đã làm vỡ chén*) Il fait chaud (*trời nóng*) — Il fait grand vent (*trời gió to*) — La chaleur est énervante (*nắng làm mệt nhọc*) — La chaleur est ardente (*nắng như nung đốt*) — La brise souffle en hiver (*gió bắc thổi mùa rét*) — Il fait très froid (*trời rét quá*) — Je me réchauffe devant le brasier (*tôi sưởi ấm trước lò sưởi*) Le ventilateur fonctionne (*quạt máy chạy*) — L'éventail ne fait pas frais (*quạt tay không mát*) Il se chauffe en hiver avec un radiateur (*người ta sưởi mùa rét bằng lò sưởi điện*) Le réchaud est portatif (*lồng ấp sách tay được*) On s'en sert pour se chauffer les mains (*người ta dùng để sưởi tay*) Bông, Chân et Lân, faites chauffer de l'eau (*Bông, Chân và Lân, đi đun nước đi*) Nous allumons le feu nous mettons de l'eau sur le feu, nous faisons ensuite chauffer l'eau (*chúng tôi đốt lửa chúng tôi để nước trên lửa đoạn chúng tôi đun nước*) Đàng, quel font Dzu et Xung ? — Ils se réchauffent devant la cheminée ils ont des mains gourdes. Tellement, il fait froid (*chúng sưởi trước lò sưởi, chúng tay cứng. Trời thật rét đến thế là cùng*)

X

X X

## QUARANTE DEUXIEME LECON

Vieux (*già, cũ*) — Usagé (*cũ-nát, vô-dụng*) — Neuf, nouveau (*mới*) — Troué (*thủng*) — Rapiécé (*vá*) — Déchiré (*rách*) — Sec (*khô*) — Mouillé (*ướt*) — Propre (*sạch*) — Sale (*bẩn*) — Blanc (*trắng*) Noir (*đen*) — Jaune (*vàng*) — Rouge (*đỏ*) — Bleu (*tím*) — Vert (*xanh lá mạ*) — Violet (*tía*) — Foncé (*sẫm*) — clair (*nhạt, rõ-ràng, trong trẻo*).

1 — ) Le ciel est bleu (*trời xanh*) — Voici un turban bleu (*đây khăn xanh*) — Voici de l'encre bleue (*đây mực tím*) —



Voici un crayon bleu — Voici un ruban vert — Voilà un crayon vert — L'herbe est verte — Montre le papier blanc — Où est le tableau noir ?

De quelle couleur est ce rideau ? (*cái rèm này màu gì ?*)

Cette robe est vieille, usagée (*cái áo dài này đã cũ, nát*)

Cet homme est vieux (*người đàn-ông này thì già*) — J'ai un chapeau neuf (*tôi có mũ mới*) — Ce pantalon est rapiécé (*quần này vá*) — Cette veste est usée (*cái áo ngắn này đã nát*) — Ces souliers sont rapiécés (*các giày này đã vá*).

Ce costume est rapiécé (*bộ đồ này đã vá*)

## 2 — Conjugaison.

Je rapièce une veste	( <i>Tôi vá cái áo ngắn</i> )
Tu raccommodes un pardessus	( <i>Anh vá một ba-đờ-xuy</i> )
Il rapièce un manteau	( <i>Nó vá một quàng</i> )
Nous rapièçons un vêtement	( <i>Chúng tôi vá quần áo</i> )
Vous rapiéciez un pantalon	( <i>Các ông vá một quần</i> )
Ils rapiècent un gilet	( <i>Chúng nó vá một gi-lê</i> )

## 3 — Construction.

Các, comment est le veston de Dung ? — Le veston de Dung est neuf et long (*Các, cái áo ngắn của Dung thế nào ? — Cái áo Dung thì mới và dài*)

Dân, le pardessus de Đức est-il usé ou neuf, troué ou rapiécé ? (*Dân, áo quàng phủ của Đức thì cũ nát hay mới, rách hay vá ?*)

Đản, le manteau de Pha est-il propre ou sale et de quelle couleur est-il ? (*Đản cái áo quàng Pha bẩn hay sạch và nó màu gì ?*)

Non, le manteau de Pha est propre et de couleur bleue (*Không, áo quàng Pha thì sạch và màu tím*).

Lai, que vois-tu de bleu ? — Je vois le ciel bleu (*Lai, anh trông thấy gì xanh — Tôi trông trời xanh*).



Je vois le crayon bleu de Chúc.

Chang, que vois-tu de jaune et rouge ? — Je vois le drapeau du Việt-Nam de jaune à trois bandes rouges (*Chang, anh trông thấy gì vàng và đỏ ? — Tôi thấy cờ Việt-Nam vàng với 3 gạch đỏ*)

X  
X X

## CHAPITRE V (Chương V) QUARANTE - TROISIEME LECON

### L'HABITATION (Nhà ở)

Mon village (*làng tôi*) — Une rue (*một phố*) — Une maison (*một cái nhà*) — Une case (*một nhà lá*) — Une maisonnette (*một nhà con*) — Les habitants (*các dân cư*) — Populeux (*đông đúc*) — Animé (*sầm uất*) — désert (*vắng-vẻ*) — Clairsemé (*lơ-thơ, thoáng người*) — Habiter (*ở*) — Cohabiter (*ở chung*) — Un voisin (*người láng-diềng*).

1 — a) Voici notre village (*đây làng chúng ta*) — Voilà une rue de notre ville (*kia một phố trong thành-phố chúng ta*) — Voici une maison en briques (*đây cái nhà gạch*) — La case est en bois (*nhà lá bằng gỗ*) — Où est notre village ? (*làng chúng ta ở đâu ?*) — Voici votre village à Hà-Đông (*đây làng chúng ta ở Hà-Đông*) — Montre une rue de la ville (*chỉ một phố trong thành phố*) — Voici une ruelle — Montre une impasse (*chỗ một ngõ-cụt*) — Voici une rue populeuse et animée (*đây một phố đông-đúc và sầm-uất*).

Ce village est clairsemé (*làng này dân cư vắng vẻ*).

### 2 — Conjugaison.

J'habite une maison	(Tôi ở nhà)
Tu as habité cette maison	(Anh đã ở nhà này)
Il habitera cette maison	(Nó sẽ ở nhà này)
Nous demeurons cette rue	(Chúng ta ở phố này)
Vous demeurez cet étage	(Các ông ở gác này)



Ils demeurent cette ruelle	(Chúng nó ở ngõ này)
J'ai été à Hanoi	(Trước tôi ở Hà-nội)
Tu as été à la ville	(Trước anh đã ở tỉnh)
Il a été à Sơn-Tây	(Nó đã ở Sơn-Tây)
Nous avons été en France	(Chúng tôi đã ở Pháp)
Vous avez été à Hué	(Các ông đã ở Huế)
Ils ont été à Vinh	(Chúng nó đã ở Vinh)

### 3 — Construction

J'habite une maison à étage au village de Hải-Yến (tôi ở một nhà gác ở làng Hải-Yến) — J'habite un hôtel à la ville (tôi ở một ô-ten ở thành-phố) — Cette ville est très populeuse ; elle a cinq cent mille habitants (thành-phố này rất đông-đúc ; nó có 50 vạn dân-cư) — Ce village n'est pas animé (làng này không sầm-uất) — Cette impasse est étroite (ngõ cụt này hẹp) — La case est petite et construite en bois (cái nhà ranh thì bé và làm bằng gỗ).

Quel est le nom de votre village ? Mon village se nomme Yên-Thuận (làng anh tên là gì ? Làng tôi tên là Yên-Thuận).

Bích, dans quelle rue habites-tu ? — Il habite la rue Đỗ-Hữu-Vị (Bích, anh ở phố nào ? — Nó ở phố Đỗ-Hữu-Vị).

Chung, la maison que tu habites est elle grande ou petite, à étage ou non ? (Chung, nhà anh ở lớn hay bé, có gác hay không ?)

La maison que j'habite est petite et sans étage (nhà mà tôi ở thì bé và không có gác). — Lịch, apporte-moi cette lettre à la

rue Đông-Xuân (Lịch, mang cái thư này đến phố Đông-Xuân)

— Phát, la population de cette ville est dense ou clairsemée ?

— Elle n'est pas dense, elle est clairsemée. (Phát, dân số thành-phố này đông-đúc hay thưa-thớt ? — Nó không đông-đúc (trù-mật), nó thì thưa-thớt)

X

X X



## QUARANTE QUATRIEME LEÇON

Un taudis (*một nhà lụp xụp*) — Une paillote — Une chaumière.  
Sombre (*tối om*) — Aéré (*thoáng khí*) — Le soleil (*mặt trời*)  
Le rayon de soleil (*tia nắng*) — La lumière solaire (*ánh sáng mặt trời*)

1. —) Voici un taudis (*đây một nhà lụp xụp*) — Voilà une paillote (*kia một nhà lá*) — Voici une chaumière (*đây một nhà danh*)

Où est le taudis ? — Voici le taudis

Montre la paillote — Voilà la paillote

Où est la chaumière où habite le veilleur de nuit ? (*Cái nhà danh mà người tuần ở đâu*) ? Elle est au font du village (*nó ở cuối làng*)

### 2 — Conjugaison

Ma maison est couverte en tuiles (*nhà tôi thì lợp ngói*)

Cette paillote est couverte en feuilles de latanier (*nhà danh này lợp lá gồi*)

Sa chaumière est couverte de paille (*nhà danh nó lợp rơm rạ*)

Notre maison est couverte de tuiles (*nhà chúng ta lợp ngói*)

Votre maison est couverte en bois (*nhà các ông thì lợp bằng gỗ*)

Leur maison est couverte en zinc (*nhà chúng họ thì lợp bằng kẽm*)

### 3 — Construction

Ma maison est pleine de sable (*nhà tôi thì đầy cát*) — Je vide ma maison de sable avec une bêche (*tôi tháo hết cát trong nhà tôi bằng cái xẻng*) — Je m'assieds sur le pas de la porte de ma paillote (*tôi ngồi ở bậc cửa của nhà lá tôi*). Le taudis est d'apparence lamentable (*cái nhà lụp sụp này có bề dấp tiêu tụy*)

Les paillotes et les chaumières sont peu aérées et manquent de lumière (*các nhà lá nhà danh ít thoáng và thiếu ánh sáng*)

Là où le soleil entre, le médecin n'entre pas (*chỗ nao mà có ánh nắng mặt trời dọi vào thì chỗ đó ông thầy thuốc không bao giờ vào*) Dans la case, il fait sombre et pas un rayon de soleil ne vient danser sur le sol (*trong nhà lá tối om và không một tia sáng mặt trời nào đến rớt nhẩy trên mặt đất*). A la campa-



gne l'incendie se produit très souvent (*Ở nhà quê cháy nhà xảy ra luôn luôn*)

Par inattention, on fait brûler le village entier sans pouvoir enrayer le sinistre (*vì câu thả sơ ý, người ta thường thiêu đốt cả làng mà không thể áp đảo được tai nạn khủng-khiếp*)

Au village, ce sont les veilleurs qui sont des sapeurs luttant contre le feu (*Ở làng những tuần là lính chữa cháy chống cự với hỏa hoạn*) — Le soleil de Juin et de Juillet est formidable (*mặt trời tháng sáu tháng bảy thì ghê gớm lắm*). Le thermomètre marque quelquefois 40 degrés (*hàn-thử-biên thường chỉ 40 độ*) — À l'ombre, il fait 38 degrés (*trong bóng râm chỉ 38 độ*)

## QUARANTE CINQUIEME LECON

Une chambre (*một buồng*) — L'autel des ancêtres (*Bàn thờ tổ tiên*) — Un brûle parfums (*Đỉnh*) — Des chandelles (*cây nến*) — Les vases à fleurs (*lọ hoa*) — Le trône ancestral (*ngai thờ*) — Les offrandes (*Đồ cúng*) Les objets de culte (*Đồ thờ tự*) — Se prosterner (*Lễ*) — Le jour de l'anniversaire (*ngày sinh-nhật ngày húy-dỗ*) — Les ancêtres (*tổ tiên*)

1. — Voici une chambre (*Đây một cái buồng*) — Voilà l'autel des ancêtres (*Kia bàn thờ tổ-tiên*) — Voici un brûle-parfums (*Đây cái đỉnh*) — Montre des chandelles (*Chở các cây nến*) — Voici des chandelles — Montre le trône ancestral — Voilà les offrandes.

## 2 — Conjugaison

J'apporte des offrandes à l'autel des ancêtres  
(*Tôi mang đồ cúng đến bàn thờ tổ tiên*)

Tu te prosternes devant l'autel des ancêtres  
(*Anh lễ trước bàn thờ tổ-tiên*)

Il invoque les âmes des ancêtres  
(*Nó khấn linh hồn tổ-tiên*)

Nous nous prosternons devant l'autel des ancêtres  
(*Chúng ta lễ trước bàn thờ tổ-tiên*)

Vous invoquez les âmes des ancêtres  
(*Các ông khấn vong linh tổ-tiên*)



Il se prosternent devant l'autel des ancêtres  
(*Chúng nó lễ trước bàn thờ tổ-tiên*)

### 3 — Construction.

Ma maison se divise en quatre chambres (*Nhà tôi chia ra làm bốn buồng*) — L'autel des ancêtres occupe la place principale (*Bàn thờ ông vải chiếm chỗ chính*) C'est d'ordinaire la pièce du centre (*Đó thường là gian giữa*) Sur l'autel sont placés des objets de culte : un brûle-parfums, des chandelles, des vases à fleurs et au milieu, en haut, le trône ancestral (*Trên bàn thờ bày các đồ thờ : Cái đỉnh đôi nến các lọ hoa và ở giữa trên cao, cái ngai thờ*). Au jour de l'anniversaire, toute la famille s'y réunit (*Hôm rỗi tất cả gia đình tụ họp ở đó*). On prépare de repas copieux (*Người ta làm bữa rất thịnh soạn*) — Les offrandes sont mises sur l'autel (*Các đồ cúng đặt trên bàn thờ*) On brûle de l'encens dans le brûle parfums, allument des chandelles, orne les vases de fleur de lotus, tout l'autel est inondé de lumière (*Người ta đốt trầm trong đỉnh, châm nến, cắm hoa trong lọ, tất cả bàn thờ sáng chói đèn lửa*) Tour à tour, tout le monde se prosterne devant le trône ancestral en invoquant les âmes des aïeux (*lần lượt, một người lễ trước ngai thờ, vừa khấn vong hồn gia tiên*)

X  
X X

### QUARANTE SIXIEME LECON

Un hamac (*cái võng*) — Un palanquin (*cái cáng, kiệu*) — Un lit (*cái giường*) — Un lit de camp (*ghế-ngựa*) — Une natte (*chiếu*) — Nappe (*khăn trải bàn*) — Une moustiquaire — Se coucher — Dormir — Se réveiller (*cái màn, đi nằm, ngủ, thức*)

1 - a) Voici un hamac — Voici un lit — Voilà une natte — Voici une moustiquaire.

Montre un hamac — Voici un hamac et un palanquin.

Montre un lit-de-camp laqué rouge — Voici un lit.

(*chỗ cái ghế-ngựa sơn son (đỏ) — Đây cái giường*)

Où est la natte ? Montre une nappe sur la table — Montre la nappe en toile cirée (*chỗ cái khăn trải bàn bằng vải sơn*)



Montre la natte en jonc (*chỗ cái chiếu bằng cói*)  
Où est la moustiquaire — Voilà la moustiquaire.  
En quoi est-elle ? — Elle en toile ajourée.  
(*Nó bằng gì ? — Nó bằng vải thưa*)

## 2 — Conjugaison.

Je me couche de bonne heure	( <i>Tôi đi nằm sớm</i> )
Je dors trop tard la nuit	( <i>Tôi ngủ khuya</i> )
Tu te réveilles trop tôt le matin	( <i>Anh dậy sớm quá buổi sáng</i> )
Il se réveille tard	( <i>Nó dậy trưa</i> )
Il fait la grasse matinée	( <i>Nó ngủ trưa quá</i> )
Nous dormons tôt	( <i>Chúng tôi đi ngủ sớm</i> )
Nous nous couchons tard	( <i>Chúng tôi đi làm khuya</i> )
Vous vous réveillez trop tard	( <i>Các ông dậy trưa quá</i> )
Ils se réveillent de bonne heure	( <i>Chúng nó dậy sớm quá</i> )

## 3 — Construction. (*Cách làm (xếp) câu*)

J'ai un hamac, c'est très pratique de s'en servir (*Tôi có cái võng, dùng nó rất tiện-lợi*) — Les mandarins de jadis voyagent en palanquin (*các quan ta thời xưa du-hành bằng cáng, kiệu*)  
Le hamac est en chanvre ou jute — On dirait un filet à grandes mailles (*cái võng bằng dây hay gai — Thật chẳng khác cái lưới to mắt*) — Mon lit est en bois de loupe (*giường tôi bằng gỗ lúp*)  
— Il est recouvert d'une natte (*Nó có phủ trên bằng chiếu*) —  
On fabrique les nattes à Phat-Diem (*người ta làm chiếu ở Phat-Diem*) — On trouve des joncs dans des marais (*người ta lấy cói ở các đầm*) La moustiquaire nous préserve contre les pipûres de moustique (*màn che-trở cho ta khỏi muỗi đốt*) — Le moustique donne la fièvre paludéenne (*muỗi reo rắc bệnh sốt rét rừng*)  
— Je me couche sur mon lit — Je suspends mon hamac entre deux arbres et je me couche dedans à la belle étoile (*Tôi mắc võng tôi giữa hai cây và ngủ ở trong, giữa trời*).

Je dors sur la natte (*Tôi ngủ trên chiếu*) — Ce matin, je me réveille de bonne heure, gai et dispos (*sáng nay, tôi dậy rất sớm, vui-vẻ, nhẹ-nhàng*) — Il ne faut pas faire la grasse matinée (*không nên ngủ trưa*) — Et non plus, il ne faut veiller



trop tard (*và cũng chẳng nên thức quá khuya*) — C'est nuisible à la santé (*rất hại cho sức khỏe*.)

X

X X

## QUARANTE SEPTIEME LECON

### RÉCAPITULATION (*Bài ôn lại*)

La santé (*sức khỏe*) — L'hygiène (*sự vệ-sinh*) -- Les règles d'hygiène (*những phép vệ sinh*) — La propreté (*sự sạch-sẽ*) — Le travail (*làm việc, làm-lụng*) — La paresse (*sự lười biếng*) Les exercices physiques (*Tập thể-dục*) — Le savoir-vivre (*phép xã-giao lịch-sự*) — Le devoir de l'homme (*Bổn phận làm người*)

### 3 — Construction des phrases

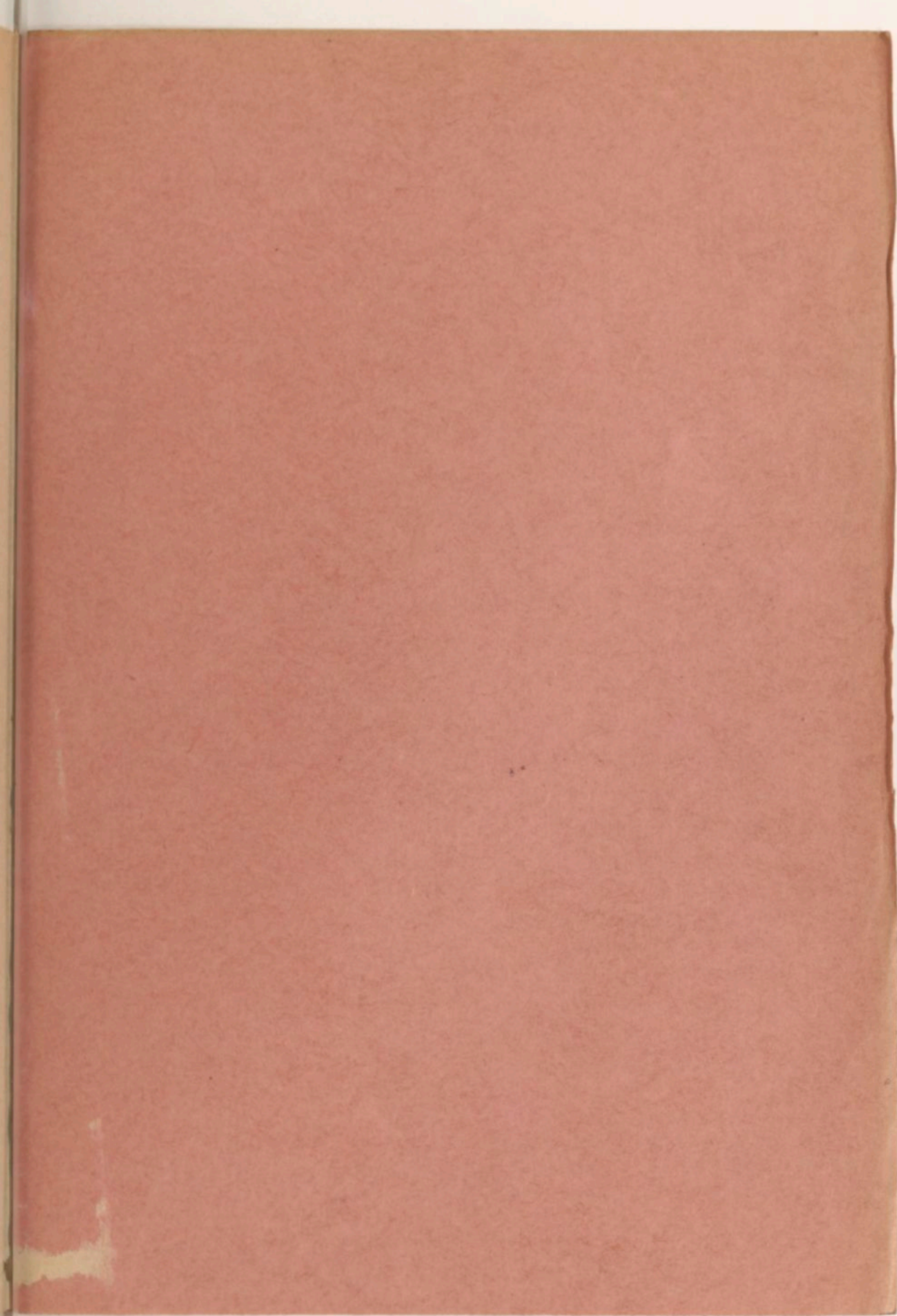
La santé est précieuse (*sức khỏe đáng quý*) — L'hygiène est indispenble (*sự vệ-sinh là thiết-cần*) — Il faut suivre strictement les règles d'hygiène, (*phải theo thật đúng phép vệ-sinh*) — On tombe facilement malade, si l'on est malpropre non hygiénique (*người ta dễ ốm đau, nếu bẩn-thỉu, chẳng theo đúng vệ-sinh*) — Ce qui est dangereux pour la vie (*Đó là điều nguy-hại cho sự sống*) — Il faut se laver, se baigner souvent pour que la peau soit toujours propre et fraîche (*Phải năng tắm-rửa luôn cho da-dẻ được đều đều sạch-sẽ và mát-mẻ*) La grasse bouche les pores, la peau ne peut respirer et vous serez malade (*ghét bit lỗ chân lông, da-dẻ không thở được anh sẽ đau ốm*) L'homme est né pour travailler (*người ta sinh ra để mà làm việc*) La paresse est comme la rouille qui s'ancrasse et rend l'homme fainéant (*sự lười biếng ví như gỉ sắt nó càu đọng lại và làm cho người ta trở nên đồ vô-dụng*) L'oisiveté est la mère de tous les vices (*sự ăn dưng ngồi rồi là mẹ đẻ ra các tật xấu (nhàn cư vi bất thiện)*) Le devoir de l'homme est de travailler pour s'acquitter de sa dette envers la société (*Bổn phận người ta là phải làm để trả nợ cho quốc-gia xã-hội*).

## CHUNG

Sẽ xuất bản : VĂN-PHẠM-PHÁP dễ học  
của cùng một tác-giả

Rõ-ràng — dễ-hiểu — Mau thành-công







Được phép xuất bản ngày 25-4-1950

Số 193 KD/N. T. T.

TỔNG GIÁM-ĐỐC NHÀ THÔNG-TIN VIỆT-NAM

---

Nhà in HÀ-NỘI 65, Hàng Đẫy - Hà Nội

---

*Giá :* 8 \$ 00  
*Trung Nam* 10 \$ 00